UBND TỈNH NINH BÌNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)

Tên chương trình: **Giáo dục Tiểu học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Giáo dục Tiểu học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Ninh Bình, 2022

UBND TỈNH NINH BÌNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)

Tên chương trình: **Giáo dục Tiểu học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Giáo dục Tiểu học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Ninh Bình, 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung 1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2
2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư 2
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non 6
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 6
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 6
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP 12
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 12
5.1. Các chương trình lựa chọn để đối sánh 12
5.2. Tiêu chí lựa chọn để đối sánh 12
5.3. Nội dung đối sánh 12
5.4. Kết quả đối sánh 13
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 13
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo 13
6.2. Danh sách học phần 14
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT 16
6.4. Kế hoạch dạy học 19
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập 21
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá 23
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo 32
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 34
7.1. Triết học Mác- Lênin 34
7.2. Kinh tế Chính trị Mác - Lênin 34
7.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 35
7.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 35
7.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 36
7.6. Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD - ĐT 37
7.7. Tâm lý học đại cương 37
7.8. Giáo dục học đại cương 37

7.9. Phương pháp nghiên cứu khoa học 38
7.10. Tiếng Anh 1 38
7.11. Tiếng Anh 2 39
7.12. Tiếng Anh 3 39
7.13. Tin học đại cương 40
7.14. Giáo dục thể chất 1 40
7.15. Giáo dục thể chất 2 40
7.16. Giáo dục thể chất 3 40
7.17. Giáo dục Quốc phòng 40
7.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam 40
7.19. Lịch sử văn minh thế giới 41
7.20. Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học 41
7.21. Tâm lý học tiểu học 42
7.22. Giáo dục học tiểu học 42
7.23. Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học 43
7.24. Đánh giá trong giáo dục tiểu học 43
7.25. ƯDCNTT trong dạy học ở tiểu học 44
7.26. Văn học 44
7.27. Tiếng Việt 1 44
7.28. Tiếng Việt 2 45
7.29. Toán học 1 45
7.30. Toán học 2 46
7.31. Toán học 3 46
7.32. Cơ sở Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 46
7.33. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 47
7.34. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 47
7.35. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 48
7.36. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 48
7.37. PPDH Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 49
7.38. Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học 49
7.39. Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học 50
7.40. Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học 50
7.41. Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học 51

7.42. Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học 52
7.43. Tiếng Anh chuyên ngành GDTH 52
7.44. Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học 53
7.45. Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt 53
7.46. Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học 53
7.47. Cảm thụ văn học 54
7.48. Thi pháp văn học thiếu nhi 54
7.49. Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học 55
7.50. Thực hành giải toán ở tiểu học 55
7.51. Phát triển kĩ năng giải toán cho HS tiểu học 55
7.52. Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao 56
7.53. Thực hành PPDH Toán ở tiểu học 56
7.54. Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học 567
7.55. Giáo dục môi trường trong trường tiểu học 57
7.56. Tích hợp GDMT trong DH các môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 58
7.57. Dạy học ở tiểu học theo phương pháp Bàn tay nặn bột 58
7.58. Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học 59
7.59. Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử - Địa lí ở tiểu học 59
7.60. Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học 60
7.61. Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học 60
7.62. Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học 60
7.63. Giao tiếp sư phạm 61
7.64. Quản lí trong giáo dục tiểu học 61
7.65. Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng 62
7.66. Thực hành sư phạm thường xuyên 1 62
7.67. Thực hành sư phạm thường xuyên 2 63
7.68. Thực hành sư phạm thường xuyên 3 63
7.69. Thực tập sư phạm 1 64
7.70. Thực tập sư phạm 2 64
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 65
PHỤ LỤC 1. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN 67
PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO 76

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) trình độ Đại học Trường Đại học Hoa Lư (ĐHHL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học từ năm 2016. CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung giáo dục đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo; các quy định xây dựng chương trình chuyển đổi từ niên chế sang học chế tín chỉ của trường ĐHHL và tham khảo các chương trình cùng ngành của các trường đại học trong và ngoài nước. Chương trình được thiết kế với 140 tín chỉ trong 4 năm đào tạo.

Năm 2018, CTĐT được cải tiến theo hướng tích hợp một số học phần, đồng thời giảm số tín chỉ khối giáo dục đại cương, tăng số tín chỉ thực hành trong các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Do đó, chương trình đã giảm xuống còn 129 tín chỉ.

Năm 2019, CTĐT được chỉnh sửa theo công văn hướng dẫn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/7/2019 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị. Chương trình được điều chỉnh với thời lượng 130 tín chỉ. Chuẩn đầu ra của CTĐT đã được xây dựng theo hướng có thể đo lường được; nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của các học phần được cập nhật và cải tiến để giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra đã công bố.

Năm 2022, CTĐT được cập nhật, chỉnh sửa theo quy định của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế. Chương trình được thiết kế với **130** tín chỉ bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; trong đó, các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được xây dựng và sắp xếp theo lộ trình hợp lí, khoa học nhằm tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có thể hoàn thành hiệu quả kế hoạch học tập với đầy đủ kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm phục vụ cho công tác giảng dạy sau khi tốt nghiệp.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
    + Tên tiếng Việt: Giáo dục Tiểu học
    + Tên tiếng Anh: Primary Education
- Mã ngành đào tạo: 7140202
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Giáo dục Tiểu học
    + Tiếng Anh: Primary Education
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Sư phạm Tiểu học – Mầm non
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của BGD& ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có).

- Chuẩn đầu vào:

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương;

+ Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Hoa Lư;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Điều kiện tốt nghiệp:

+ Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

+ Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

+ Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư

Toàn diện

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

Sáng tạo

Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Nhân văn

Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường…

Triết lý giáo dục của trường ĐHHL là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT và được thể hiện ở Bảng 1:

Bảng 1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL được chuyển tải vào CTĐT

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học			**Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL**		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	**Kiến thức giáo dục đại cương**	***1. Khoa học chính trị và pháp luật***			
		Triết học Mác – Lênin	x		x
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x		x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x		x
		Pháp luật ĐC, QLHCNN và QL ngành GD-ĐT	x		x
		2. Khoa học xã hội - nhân văn			
		Tâm lý học đại cương	x		x

		Giáo dục học đại cương	x		x
		Phương pháp NCKH	x		
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	x		x
		Lịch sử văn minh thế giới	x		x
		3. Ngoại ngữ, tin học			
		Tiếng Anh 1	x		
		Tiếng Anh 2	x		
		Tiếng Anh 3	x		
		Tin học đại cương	**x**		
		4. Giáo dục thể chất*	x		
		Giáo dục thể chất 1*	x		
		Giáo dục thể chất 2*	x		
		Giáo dục thể chất 3*	x		
		5. Giáo dục Quốc phòng*			
		Giáo dục Quốc phòng và An ninh*			
	Kiến thức cơ sở ngành	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	x		x
		Tâm lý học tiểu học	x		x
		Giáo dục học tiểu học	x		x
		Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học	x		x
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	x		x
		Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	x		x
		Văn học	x		x
		Tiếng Việt 1	x	x	x
		Tiếng Việt 2	x	x	x
		Toán học 1	x	x	
		Toán học 2	x	x	
		Toán học 3	x	x	
		Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	x	x	
	Kiến thức ngành	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	x	x	x
		PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	x	x	x
		PPDH Toán ở tiểu học 1	x	x	x
		PPDH Toán ở tiểu học 2	x	x	x
		PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	x	x	x
		Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	x	x	x
		Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học	x	x	x

		Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học	x	x	x
		Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học	x	x	x
		Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học	x	x	x
		Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Tiểu học	x	x	x
		Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học	x	x	x
		Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt	x	x	x
		Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học	x	x	x
		Cảm thụ văn học	x	x	x
		Thi pháp văn học thiếu nhi	x	x	x
		Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	x	x	x
		Thực hành giải toán ở tiểu học	x	x	
		Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học	x	x	
		Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao	x	x	
		Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	x	x	x
		Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	x	x	x
		Giáo dục môi trường trong trường tiểu học	x		x
		Tích hợp GDMT trong dạy học các môn TN-XH ở tiểu học	x	x	x
		Dạy học ở tiểu học theo phương pháp BTNB			
		Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học	x	x	x
		Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học	x	x	x
		Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học	x	x	x
		Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học	x	x	x
		Giáo dục kĩ năng sống cho HS tiểu học	x	x	x
		Giao tiếp sư phạm	x	x	x
		Quản lí trong giáo dục tiểu học	x	x	x
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng	x	x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 1		x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 2		x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 3		x	x
		Thực tập sư phạm 1		x	x
		Thực tập sư phạm 2		x	x
		Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x

Hoạt động ngoại khóa	Thanh niên tình nguyện				x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Tiếp sức mùa thi				x
	Hoạt động từ thiện: tặng quà gia đình chính sách, HS nghèo vượt khó, TT bảo trợ xã hội; HS vùng cao;…			x	x
	Học võ, khiêu vũ,…			x	x
	Giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT,…			x	x
	Tham gia các câu lạc bộ (cầu lông, bóng đá, luyện chữ đẹp,…)			x	x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn,… trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	x		x
	PLO1.2	Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học	x		x
	PLO1.3	Phân tích được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học	x	x	x
	PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp	x	x	x
	PLO2.2	Lập kế hoạch và tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục và kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương	x	x	x
	PLO2.3	Thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp	x	x	x
	PLO2.4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình GDTH	x	x	x
	PLO2.5	Thể hiện năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, năng lực nghiên cứu khoa học trong thực tiễn GDTH	x	x	x
	PLO2.6	Thực hiện được các kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, kĩ năng làm việc nhóm,… trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	x	x	x
	PLO3.1	Làm việc độc lập; làm việc theo nhóm trong sự phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân	x	x	x
	PLO3.2	Bảo vệ, chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng học tập suốt đời	x	x	x
	PLO3.3	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp	x		x

2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, trường ĐHHL phấn đấu trở thành địa chỉ đào tạo có uy tín, nghiên cứu và tư vấn về khoa học Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non; có năng lực cạnh tranh, hội nhập trong nước và khu vực.

2.2.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non; tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và cả nước.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học có phẩm chất, đạo đức của nhà giáo; có năng lực thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chương trình môn học ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; có năng lực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và thích ứng với những đổi mới của giáo dục tiểu học.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 2. Các mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo

Nội dung	Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Về kiến thức	PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội – nhân văn,… để áp dụng trong cuộc sống, học tập và công việc liên quan đến lĩnh vực GDTH.
	PO2	Có kiến thức về khoa học giáo dục, kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành, chuyên ngành GDTH để áp dụng trong dạy học, giáo dục ở Tiểu học và công việc liên quan.
Về kỹ năng	PO3	Có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp để thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chương trình GDTH.
	PO4	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.
	PO5	Có một số kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với những đổi mới của ngành.
Về mức tự chủ và trách nhiệm	PO6	Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực GDTH.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả Chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn,… trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.1	*Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.*	*K3*
PI 1.1.2	*Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ trong công việc, học tập và cuộc sống.*	*K3*
PI 1.1.3	*Liên hệ được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn vào hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.*	*K3*
PLO1.2	Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	K3
PI 1.2.1	*Áp dụng được những kiến thức tâm lí học trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.*	*K3*
PI 1.2.2	*Sử dụng được kiến thức giáo dục học trong xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.*	*K3*
PLO1.3	Phân tích được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	K4
PI 1.3.1	*Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong dạy học, giáo dục và bồi dưỡng học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.*	*K3*
PI 1.3.2	*Phân tích được kiến thức chuyên ngành trong dạy học, giáo dục và bồi dưỡng học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.*	*K4*
Kĩ năng		
PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.1.1	*Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*	*S3*
PI 2.1.2	*Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được một số phần mềm trong thiết kế các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.*	*S3*
PLO2.2	Lập kế hoạch và tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục và kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương.	S4
PI 2.2.1	*Lập được kế hoạch dạy học các môn học và các hoạt động giáo dục ở Tiểu học.*	*S4*
PI 2.2.2	*Tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.*	*S3*
PI 2.2.3	*Thiết kế và sử dụng được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.*	*S3*

PLO2.3	Thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.	S4
PI 2.3.1	*Sử dụng được các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp, hiệu quả.*	*S3*
PI 2.3.2	*Thiết kế được một số đồ dùng dạy học các môn học ở Tiểu học.*	*S4*
PLO2.4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình GDTH.	S3
PI 2.4.1	*Phân tích được nội dung, chương trình GDTH.*	*S3*
PI 2.4.2	*Thiết kế được kế hoạch phát triển chương trình các môn học và hoạt động giáo dục ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.*	*S3*
PLO2.5	Thể hiện năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, năng lực nghiên cứu khoa học trong thực tiễn GDTH.	S3
PI 2.5.1	*Phát hiện được vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục Tiểu học.*	*S2*
PI 2.5.2	*Đề xuất được các giải pháp sư phạm trong cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.*	*S3*
PLO2.6	Thực hiện được các kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, kĩ năng làm việc nhóm,… trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.6.1	*Thể hiện khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.*	*S3*
PI 2.6.2	*Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm.*	*S3*
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO3.1	Làm việc độc lập; làm việc theo nhóm trong sự phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân.	A3
PI 3.1.1	*Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình học tập, nghiên cứu và làm việc ở các môi trường khác nhau.*	*A3*
PI 3.1.2	*Chịu trách nhiệm với bản thân, với nhóm khi giải quyết vấn đề trong hoạt động học tập và nghề nghiệp.*	*A3*
PLO3.2	Bảo vệ, chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng học tập suốt đời.	A3
PI 3.2.1	*Đề xuất, đưa ra được các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.*	*A2*
PI 3.2.2	*Xây dựng và thực hiện được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.*	*A3*
PLO3.3	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp.	A4
PI 3.3.1	*Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.*	*A4*
PI 3.3.2	*Tuân thủ nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội.*	*A4*

Ghi chú: *Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:*

- Kiến thức (K): *K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);*

- Kỹ năng (S): *S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác: S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;*

- Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): *A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).*

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	**Chuẩn đầu ra CTĐT**											
	1.1	**1.2**	**1.3**	**2.1**	**2.2**	**2.3**	**2.4**	**2.5**	**2.6**	**3.1**	**3.2**	**3.3**
PO1	x											
PO2		x	x									
PO3					x	x						
PO4				x								
PO5							x	x	x			
PO6										x	x	x

Bảng 5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	**Kiến thức**					**Kĩ năng**						**Mức tự chủ và trách nhiệm**			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x	x													
PLO1.3	x			x	x										
PLO2.1			x								x				
PLO2.2				x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO2.3	x					x						x			
PLO2.4	x			x	x	x	x							x	
PLO2.5						x									
PLO2.6						x				x					
PLO3.1									x			x			
PLO3.2														x	
PLO3.3												x	x	x	x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 6. Quan hệ giữa CĐR CTĐT với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

Tiêu chí / CĐR	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15
PLO1.1	x	x					x	x	x	x	x	x	x		
PLO1.2							x	x	x	x	x	x	x		
PLO1.3					x		x								
PLO2.1														x	x
PLO2.2				x	x	x									
PLO2.3					x										
PLO2.4					x										
PLO2.5								x	x	x	x	x	x		
PLO2.6			x	x	x	x	x								x
PLO3.1	x	x	x	x	x	x		x	x	x					x
PLO3.2	x	x	x					x	x	x	x	x	x		
PLO3.3	x	x						x	x	x	x	x	x		

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

(Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông được ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí)

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	**Mô tả tiêu chuẩn/Tiêu chí**
Tiêu chuẩn 1	Phẩm chất nhà giáo: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.
Tiêu chí 1	*Đạo đức nhà giáo.*
Tiêu chí 2	*Phong cách nhà giáo.*
Tiêu chuẩn 2	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ: Nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.
Tiêu chí 3	*Phát triển chuyên môn bản thân.*
Tiêu chí 4	*Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.*
Tiêu chí 5	*Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.*
Tiêu chí 6	*Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.*
Tiêu chí 7	*Tư vấn và hỗ trợ học sinh.*
Tiêu chuẩn 3	Xây dựng môi trường giáo dục: Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.
Tiêu chí 8	*Xây dựng văn hóa nhà trường.*
Tiêu chí 9	*Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.*
Tiêu chí 10	*Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.*

Tiêu chuẩn 4	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.
Tiêu chí 11	*Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan.*
Tiêu chí 12	*Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh.*
Tiêu chí 13	*Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.*
Tiêu chuẩn 5	Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.
Tiêu chí 14	*Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc.*
Tiêu chí 15	*Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.*

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành GDTH có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Giáo viên, cán bộ quản lí ở các trường tiểu học; có thể kiêm nhiệm công việc của Tổng phụ trách Đội và Sao nhi đồng.
- Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên Tiểu học.
- Chuyên viên quản lí ở các trường học, phòng giáo dục, cơ sở giáo dục và đào tạo,…
- Đủ điều kiện để tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc chuyên ngành GDTH trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ theo qui định hiện hành.
- Có thể học thêm để chuyển đổi sang các công việc khác như làm việc ở thư viện, chăm sóc tâm lí học sinh tiểu học, tư vấn giáo dục,…

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Các chương trình lựa chọn để đối sánh

CTĐT ngành GDTH - Trường Đại học Hoa Lư được đối sánh với các CTĐT ngành GDTH của các trường đại học khác cùng ngành, làm cơ sở đánh giá, cải tiến và phát triển chương trình:

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (*Ban hành kèm theo* Quyết định số 1051/QĐ-ĐHSPHN2, ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2).
- Trường Đại học Tân Trào (*Ban hành kèm theo* Quyết định số 1008/QĐ-ĐHTT, ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào).
- Trường Đại học Sư phạm Huế (*Ban hành kèm theo* Quyết định số 1713/QĐ-ĐHSP, ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Huế).
- Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng (*Ban hành kèm theo* Quyết định số 1168/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng).
- Trường Đại học Sài Gòn (*Ban hành* tháng 7 năm 2020).

5.2. Tiêu chí lựa chọn để đối sánh

- Các chương trình cùng ngành đào tạo GDTH, cùng trình độ đại học.
- Các trường có ngành đối sánh phân bố đều ở ba khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.
- Đảm bảo các ngành đối sánh đại diện cho các trường sư phạm ở Trung ương và địa phương.

5.3. Nội dung đối sánh

Nội dung đối sánh được thể hiện trong Bảng 7:

Bảng 7. Đối sánh các Chương trình đào tạo

TT	Trường	Kiến thức giáo dục đại cương (TC)	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					Kiến thức bắt buộc (TC)	Kiến thức tự chọn (TC)	Tiếng Anh		Tin học		Tổng số TC tối thiểu/ Tổng số TC*
			KT cơ sở ngành/ nhóm ngành/ khối ngành (TC)	*KT chuyên ngành/ chuyên sâu (TC)*	*KT nghiệp vụ sư phạm/ nghiệp vụ ngành (TC)*	*Thực tập sư phạm (TC)*	*Khóa luận tốt nghiệp /HP thay thế KLTN (TC)*			*Tiếng Anh đại cương (TC)*	*Tiếng Anh chuyên ngành (TC)*	*Tin học đại cương (TC)*	*ƯD CNTT trong DH/ Tin học chuyên ngành (TC)*	
1	Trường ĐHSP Hà Nội 2	22	14	32	48	12	7	125	10	7	3	2	2	**135/135**
2	Trường ĐH Tân Trào	34	17	70		8	6	129	6	9	0	2	2	**135/135**
3	Trường ĐHSP Huế	26	11	65	18	7	5	117	15	0	0	2	2	**132/132**
4	Trường ĐHSP Đà Nẵng	15	20	29	73	6	12	125	15	0	0	2	4	**130/155**
5	Trường ĐH Sài Gòn	20	27	66		9	10	118	14	7	0	0	2	**132/132**
6	Trường ĐH Hoa Lư	33	31	50		8	8	112	18	8	3	3	2	**130/130**

** Tổng số tín chỉ (Không kể số tín chỉ của khối kiến thức GDTC, GDQP và An ninh).*

5.4. Kết quả đối sánh

CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học Hoa Lư có sự tương đồng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ, danh sách học phần so với CTĐT ngành GDTH của các trường: Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Tân Trào, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Đà Nẵng và Đại học Sài Gòn.

Các CTĐT cũng có sự tương đồng nhau về cấu trúc các khối kiến thức, bao gồm: khối kiến thức chung/khối kiến thức giáo dục đại cương (bao gồm kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học…), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ…). Tuy có sự chênh lệch về số tín chỉ của từng khối kiến thức, do cách sắp xếp một số học phần giữa các trường khác nhau (chẳng hạn, các học phần: *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Tâm lí học đại cương, Giáo dục học đại cương* trong CTĐT Trường Đại học Hoa Lư thuộc khối kiến thức đại cương; ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Sài Gòn là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp). Song, về cơ bản, các học phần trong CTĐT của các trường gần như nhau. Bên cạnh đó, khối kiến thức dành cho thực tập sư phạm và khóa luận tốt nghiệp của Trường Đại học Hoa Lư so với các trường cũng tương đương nhau, có chênh lệch nhưng không đáng kể.

CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học Hoa Lư được thiết kế tương đối gọn nhẹ với **130** tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tuy nhiên, CTĐT cũng có những điểm mạnh như: các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành có số giờ thực hành tương đối nhiều, thuận lợi cho sinh viên trong việc rèn nghề; ngoài việc đảm bảo chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học theo quy định, CTĐT cũng dành thời lượng phù hợp trong việc bồi dưỡng tiếng Anh chuyên ngành và kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học, góp phần nâng cao năng lực hoạt động chuyên môn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, CTĐT mang tính linh hoạt, mềm dẻo, tính mở, phù hợp với mục tiêu đào tạo, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CTĐT cũng được cập nhật, chỉnh sửa thường xuyên, kịp thời với những thay đổi của ngành và nhu cầu về vị trí việc làm của xã hội,…

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 8. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Giáo dục đại cương	*Khoa học chính trị và pháp luật*	14	10.8	x								x	x	x	x
	Khoa học xã hội – nhân văn	8	6.2	x	x						x	x	x	x	x
	Ngoại ngữ, tin học	11	8.5	x			x					x	x	x	x
Giáo dục chuyên nghiệp	*Cơ sở ngành*	31	23.8		x	x					x	x	x	x	x
	Chuyên ngành	44	33.8			x		x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	22	16.9			x		x		x	x	x	x	x	x
Tổng		**130**	**100**												

6.2. Danh sách học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số giờ			
			Số TC	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm /Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
1	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**33**			
1.1	**Bắt buộc**		**33**			
1.1.1	***Khoa học chính trị và pháp luật***		**14**			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3 (3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1.5;0.5)	22.5	15	62.5
5	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
6	010615006	Pháp luật ĐC, QLHCNN và QL ngành GD-ĐT	3 (3;0)	45	0	105
1.1.2	***Khoa học xã hội - nhân văn***		**6**			
7	010716001	Tâm lý học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
8	010716004	Giáo dục học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
9	010716002	Phương pháp NCKH	2 (2;0)	30	0	70
1.1.3	***Ngoại ngữ, tin học***		**11**			
10	010313001	Tiếng Anh 1	2 (1;1)	15	30	55
11	010313002	Tiếng Anh 2	3 (2;1)	30	30	90
12	010313003	Tiếng Anh 3	3 (2;1)	30	30	90
13	010314001	Tin học đại cương	3 (2;1)	30	30	90
1.1.4	***Giáo dục thể chất****		**3**			
14	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1 (0;1)	0	45	5
15	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1 (0;1)	0	45	5
16	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1 (0;1)	0	45	5
1.1.5	***Giáo dục Quốc phòng****		**165t**			
17		Giáo dục Quốc phòng và An ninh*	165t			
1.2	**Tự chọn 1** *(Chọn 1 trong 2 HP sau)*		**2**			
18	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
19	010204043	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2;0)	30	0	70
2	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**97**			
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**31**			

20	010202218	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
21	010716005	Tâm lý học tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
22	010716006	Giáo dục học tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
23	010716010	Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
24	010716008	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
25	010314002	ƯD CNTT trong DH ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
26	010203001	Văn học	3 (3;0)	45	0	105
27	010203002	Tiếng Việt 1	3 (2;1)	30	30	90
28	010203003	Tiếng Việt 2	3 (3;0)	45	0	105
29	010201009	Toán học 1	3 (2.5;0.5)	37.5	15	96.5
30	010201010	Toán học 2	2 (2;0)	30	0	70
31	010201011	Toán học 3	2 (2;0)	30	0	70
32	010202220	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
2.2	**Kiến thức chuyên ngành**		**44**			
2.2.1	***Bắt buộc***		**28**			
33	010105001	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2 (1;1)	15	30	55
34	010105002	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	2 (1;1)	15	30	55
35	010201012	PPDH Toán ở tiểu học 1	2 (1;1)	15	30	55
36	010201013	PPDH Toán ở tiểu học 2	2 (1;1)	15	30	55
37	010105003	PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
38	010716007	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
39	010615017	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
40	010107008	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
41	010107002	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học	3 (1;2)	15	60	75
42	010107007	Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
43	010313013	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
44	010105004	Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
2.2.2	***Tự chọn***		**16**			
Tự chọn 2 *(Chọn 2 trong 5 HP sau)*			**4**			
45	010105005	Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt	2 (1;1)	15	30	55
46	010105006	Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
47	010203004	Cảm thụ văn học	2 (2;0)	30	0	70
48	010203005	Thi pháp văn học thiếu nhi	2 (2;0)	30	0	70

49	010105007	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 3 *(Chọn 2 trong 5 HP sau)*			**4**			
50	010201014	Thực hành giải toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
51	010201015	Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
52	010201016	Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao	2 (1;1)	15	30	55
53	010201017	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
54	010201018	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 4 *(Chọn 2 trong 5 HP sau)*			**4**			
55	010202219	Giáo dục môi trường trong trường tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
56	010105008	Tích hợp GDMT trong DH các môn về TN-XH ở tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
57	010105009	Dạy học ở tiểu học theo phương pháp BTNB	2 (2;0)	30	0	70
58	010105010	Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
59	010204045	Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 5 *(Chọn 2 trong 5 các HP sau)*			**4**			
60	010716012	Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
61	010105011	Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
62	010716011	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
63	010716003	Giao tiếp sư phạm	2 (1;1)	15	30	55
64	010105012	Quản lí trong giáo dục tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
2.3	**Thực hành, thực tập và tốt nghiệp**		**22**			
65	010107001	Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng	1 (0;1)	0	30	20
66	010716009	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1 (0;1)	0	30	20
67	010105013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2 (0;2)	0	60	40
68	010105014	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	2 (0;2)	0	60	40
69	010105015	Thực tập sư phạm 1	3 (0;3)	0	90	60
70	010105016	Thực tập sư phạm 2	5 (0;5)	0	150	100
71	010105017	Khóa luận tốt nghiệp/ các HP TTKLTN	8 (0;8)	0	240	220
TỔNG *(Không kể 3TC GDTC)**			**130 TC**			

6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 9:

Bảng 9. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức							Kĩ năng													Mức TC và TN						Tổng
			PLO1.1			PLO1.2		PLO1.3		PLO2.1		PLO2.2			PLO2.3		PLO2.4		PLO2.5		PLO2.6		PLO3.1		PLO3.2		PLO3.3		
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	2.6.1	2.6.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2	
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	K3																			S2				A2			3
2	010313001	Tiếng Anh 1								S2											S2								2
3	010716001	Tâm lý học đại cương			K3	K3																				A3			3
4	010314001	Tin học đại cương		K3							S3																		2
5	010203001	Văn học			K3			K3														S2							3
6	010201009	Toán học 1		K3				K3												S2									3
7	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	K3																			S2				A2		A2	4
8	010313002	Tiếng Anh 2								S2											S2								2
9	010716004	Giáo dục học đại cương			K2		K3																				A3		3
10	010716005	Tâm lý học tiểu học				K3		K3																			A3		3
11	010203002	Tiếng Việt 1			K3			K3													S3								3
12	010201010	Toán học 2		K3				K2												S2									3
13	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam			K3																					A3			2
14	010204043	Lịch sử văn minh thế giới			K3																	S2				A3			3
15	010202218	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học						K3														S2	A2						3
16	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3																			S2				A3			3
17	010313003	Tiếng Anh 3								S3											S3								2
18	010716006	Giáo dục học tiểu học				K3	K3	K3															A2						4
19	010107001	Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng											S3					S3			S3								3
20	010203003	Tiếng Việt 2			K3			K3													S3								3
21	010201011	Toán học 3		K3																S2			A2						3
22	010202220	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học		K3	K3			K3											S2				A2						5
23	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K3																			S3					A3	A3	4
24	010615006	Pháp luật ĐC, QLHCNN và QL ngành GD-ĐT	K3																			S3					A3	A3	4
25	010716002	Phương pháp NCKH			K3														S2				A2		A2				4
26	010314002	ƯD CNTT trong dạy học ở TH									S3				S2														2
27	010105001	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1							K3			S3	S3				S3					S3							5
28	010105003	PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học							K3			S3	S3	S3	S3	S3	S3												7
29	010201012	PPDH Toán ở tiểu học 1							K3					S3	S3	S3	S3								A2				6
30	010716007	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học							K4			S3	S3											A2					4
31	010716009	Thực hành sư phạm thường xuyên 1											S3								S3			A3		A3			4
32	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	K3																			S3				A3			3

33	010716008	Đánh giá trong giáo dục tiểu học							**K4**					**S3**												**A3**		**3**
34	010107002	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học			**K3**							**S3**	**S3**												**A3**			**4**
35	010107007	Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học			**K3**							**S3**	**S3**											**A3**				**4**
36	010105002	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2							**K3**			**S3**	**S3**				**S3**					**S3**						**5**
37	010201013	PPDH Toán ở tiểu học 2							**K3**			**S4**	**S3**									**S3**				**A3**		**5**
38	010313013	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Tiểu học							**K3**	**S3**											**S3**					**A3**		**4**
39	010105013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2										**S4**					**S3**					**S3**		**A3**	**A2**			**5**
40	010716010	Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học				**K2**	**K3**																**A3**					**3**
41	010615017	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học							**K3**			**S3**	**S3**	**S3**	**S3**		**S3**										**A4**		**7**
42	010107008	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học		**K3**								**S3**	**S3**		**S3**	**S4**	**S3**												**6**
43	010105006	Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học							**K3**									**S2**	**S3**										**3**
44	010105005	Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt							**K4**									**S2**		**S3**									**3**
45	010203004	Cảm thụ văn học							**K4**										**S3**		**S3**								**3**
46	010203005	Thi pháp văn học thiếu nhi							**K4**										**S3**		**S3**								**3**
47	010105007	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở TH							**K4**			**S4**	**S3**	**S3**				**S3**											**5**
48	010716003	Giao tiếp sư phạm				**K3**													**S3**	**S3**						**A3**	**A3**	**5**
49	010716012	Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học				**K3**												**S2**	**S3**	**S3**						**A4**		**5**
50	010105011	Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học																**S2**	**S3**							**A3**			**3**
51	010716011	Giáo dục kĩ năng sống cho HS tiểu học							**K4**			**S3**	**S3**										**A3**						**4**
52	010105012	Quản lí trong giáo dục tiểu học					**K3**											**S2**	**S3**					**A2**		**A4**		**5**
53	010105015	Thực tập sư phạm 1										**S4**	**S3**					**S2**		**S3**	**S3**	**A3**	**A3**		**A3**	**A4**	**A4**	**10**
54	010105004	Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học						**K3**									**S3**	**S3**	**S2**	**S3**			**A3**						**6**
55	010201014	Thực hành giải toán ở tiểu học							**K3**										**S3**							**A3**			**3**
56	010201017	Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học							**K3**										**S3**							**A3**			**3**
57	010201016	Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao							**K3**										**S3**							**A3**			**3**
58	010201017	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học										**S4**	**S3**				**S3**		**S3**								**A4**		**5**
59	010201018	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học							**K4**			**S4**	**S3**	**S3**				**S3**											**5**
60	010202219	Giáo dục môi trường trong trường tiểu học		**K3**																**S3**		**A3**							**3**
61	010105009	Dạy học ở tiểu học theo phương pháp BTNB							**K3**			**S4**	**S3**											**A2**					**4**
62	010105008	Tích hợp GDMT trong DH các môn về TN-XH ở TH							**K4**			**S4**					**S3**											**A4**	**4**
63	010105010	Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở TH							**K4**			**S4**	**S3**	**S3**				**S3**											**5**
64	010204045	Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học							**K4**			**S4**	**S3**	**S3**				**S3**											**5**
65	010105014	Thực hành sư phạm thường xuyên 3										**S4**	**S3**	**S3**							**S3**		**A3**	**A2**					**6**
66	010105016	Thực tập sư phạm 2										**S4**	**S3**								**S3**	**S3**	**A3**	**A3**		**A3**	**A4**	**A4**	**9**
67	010105017	Khóa luận tốt nghiệp/ các HP TTKLTN																											

6.4. Kế hoạch dạy học

Học kì	Tổng TC	TT	Mã HP	Tên học phần	Số giờ			Học phần		
					Lí thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	17	1	010615001	Triết học Mác-Lênin	45	0	105	Không	Không	Không
		2	010313001	Tiếng Anh 1	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010716001	Tâm lý học đại cương	30	0	70	Không	Không	Không
		4	010314001	Tin học đại cương	30	30	90	Không	Không	Không
		5	010203001	Văn học	45	0	105	Không	Không	Không
		6	010201009	Toán học 1	37.5	15	96.5	Không	Không	Không
		7	010116001	Giáo dục thể chất 1	0	45	5	Không	Không	Không
2	19	1	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	0	70	Không	010615001	Không
		2	010313002	Tiếng Anh 2	30	30	90	010313001	Không	Không
		3	010716004	Giáo dục học đại cương	30	0	70	010716001	Không	Không
		4	010716005	Tâm lý học tiểu học	30	0	70	010716001	Không	Không
		5	010203002	Tiếng Việt 1	30	30	90	Không	Không	Không
		6	010201010	Toán học 2	30	0	70	Không	Không	Không
		7	010202218	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	15	30	55	Không	Không	Không
		8	010116002	Giáo dục thể chất 2	0	45	5	Không	010116001	Không
		9		Tự chọn 1 (1/2HP)	30	0	70	Không	Không	Không
3	17	1	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	0	70	Không	010615002	Không
		2	010313003	Tiếng Anh 3	30	30	90	010313001	Không	Không
		3	010716006	Giáo dục học TH	30	0	70	010716005	Không	Không
		4	010107001	Công tác Đội TNTP HCM và Sao NĐ	0	30	20	010716006	Không	Không
		5	010203003	Tiếng Việt 2	45	0	105	010203002	Không	Không
		6	010201011	Toán học 3	30	0	70	010201009	Không	Không
		7	010202220	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	30	30	90	010202218	Không	Không
		8	010116003	Giáo dục thể chất 3	0	45	5	Không	010116002	Không
4	18	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	22.5	15	62.5	Không	010615003	Không

		2	010716002	Phương pháp NCKH	30	0	70	010615001	010615001 010615003	Không
		3	010716007	Hoạt động trải nghiệm ở TH	15	30	55	010716006	Không	Không
		4	010105001	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	15	30	55	010203003	Không	Không
		5	010201012	PPDH Toán ở tiểu học 1	15	30	55	010201011	Không	Không
		6	010105003	PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	30	30	90	010202220	Không	Không
		7	010615017	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở TH	30	0	70	Không	010615001 010716006	Không
		8	010314002	UD CNTT trong DH ở TH	15	30	55	010314001	Không	Không
		9	010716009	Thực hành SPTX 1	0	30	20	010716006	Không	Không
5	**19**	1	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	30	0	70	Không	010615004	Không
		2	010716008	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	15	30	55	010716006 010105001 010201012	Không	Không
		3	010107002	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở TH	15	60	75	010716006	Không	Không
		4	010107007	Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở TH	30	30	75	Không	Không	Không
		5	010105002	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	15	30	55	010105001	Không	Không
		6	010201013	PPDH Toán ở tiểu học 2	15	30	55	010201012	Không	Không
		7	010313013	Tiếng Anh chuyên ngành GDTH	30	30	90	010313003	Không	Không
		8	010105013	Thực hành SPTX 2	0	60	40	010716009	010201012 010105001 010105003	Không
6	**16**	1	010716010	Giáo dục hòa nhập trong trường TH	30	0	70	010716006	Không	Không
		2	010107008	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở TH	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010615006	PL ĐC, QLHCNN và QLN GD-ĐT	30	0	105	Không	Không	Không
		4		Tự chọn 2 (2/5HP)				010105002	Không	Không
		5		Tự chọn 5 (1/5HP)						
		6	010105015	Thực tập sư phạm 1	0	90	60	010105014	Không	Không
7	**14**	1	010105004	Phát triển chương trình GDTH	30	0	70	010716006	Không	Không
		2	010105014	Thực hành SPTX 3	0	60	40	010105013	Không	Không
		3		Tự chọn 3 (2/5HP)				010201013	Không	Không
		4		Tự chọn 4 (2/5HP)				010105003	Không	Không
		5		Tự chọn 5 (1/5HP)						
8	**13**	1	010105016	Thực tập sư phạm 2	0	150	100	010105015	010105014	Không
		2	010105017	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các HP TTKL)	0	240	220			

6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.5.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture).

1.9.1.1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)

Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

1.9.1.2. Thuyết giảng (Lecture)

Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

6.5.2.1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry)

Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

6.5.2.2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):

Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh được những kiến thức, kĩ năng mới thông qua việc giải quyết vấn đề.

6.5.2.3. Học theo tình huống (Case Study)

Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.5.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua thực hành, thực tế quan sát, cảm nhận và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: thực hành, thực tập, thực tế (Field Trip) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

6.5.3.1. Thực hành, thực tập, thực tế (Field Trip)

Thông qua các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế ở trường Tiểu học; học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong Giáo dục Tiểu học; hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

6.5.3.2. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các nhóm nghiên cứu giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo trong Giáo dục Tiểu học. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn sau khi tốt nghiệp.

6.5.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo chiến lược này gồm có: thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).

6.5.4.1. Thảo luận (Discussion)

Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6.5.4.2. Học nhóm (Pear Learning)

Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

6.5.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment). Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao, sinh viên học được cách tự học, đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp, kỹ thuật dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 10:

Bảng 10. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs											
		1.1	**1.2**	**1.3**	**2.1**	**2.2**	**2.3**	**2.4**	**2.5**	**2.6**	**3.1**	**3.2**	**3.3**
I	**Dạy trực tiếp**												
1	Giải thích cụ thể	x	x	x									
2	Thuyết giảng	x	x	x									
II	**Dạy gián tiếp**												
3	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x		x	x	x			
4	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
5	Học tình huống	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
III	**Học trải nghiệm**												
6	Thực hành, thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x						x		x	x	x
IV	**Dạy học tương tác**												
8	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
9	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
V	**Tự học**												
10	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x			x	

6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

6.6.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

** Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)*

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

** Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)*

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ gồm: đánh giá ý thức học tập, đánh giá bài tập (Work Assigment), đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và thực hành (Practices, assignment).

6.6.1.1. Đánh giá ý thức học tập

Việc đánh giá ý thức học tập của sinh viên được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học.

6.6.1.2. Đánh giá thực hành (Project Attendance)

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.

6.6.1.3. Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể như Rubric 3.

6.6.1.4. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

6.6.1.5. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

6.6.1.6. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

6.6.1.7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

6.6.1.8. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

6.6.1.9. Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này được thể hiện trong Rubric 5.

Bảng 11. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo											
		1.1	**1.2**	**1.3**	**2.1**	**2.2**	**2.3**	**2.4**	**2.5**	**2.6**	**3.1**	**3.2**	**3.3**
I. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)													
1	Đánh giá ý thức học tập										x		x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x		x	x	x	x		x		x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x			x	x	x				x	
4	Đánh giá thực hành			x	x	x	x	x	x	x		x	
5	Đánh giá làm việc nhóm					x		x		x	x		x
6	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x		x	x		x		x
7	Kiểm tra trắc nghiệm				x								
8	Báo cáo			x					x		x		x
II. Đánh giá tổng kết/định kì (Summative Assessment)													
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x		x	x		x		x
2	Kiểm tra trắc nghiệm				x								
3	Đánh giá vấn đáp	x	x	x		x		x	x	x			
4	Báo cáo									x	x		x
5	Đánh giá thuyết trình			x		x		x	x	x			
6	Đánh giá làm việc nhóm			x		x		x	x	x	x		x
7.	Đánh giá thực hành				x	x	x	x		x			

6.6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, CTĐT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

6.6.2.1. Đánh giá ý thức học tập

Việc đánh giá ý thức học tập được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học.

Rubric 1: Đánh giá ý thức học tập

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
Chuyên cần	**Điểm 0**	**Điểm 5.0 - 6.4**	**Điểm 6.5 - 7.9**	**Điểm 8.0 - 8.9**	**Điểm 9.0 - 10**	**50%**
	Dự < 80% số giờ thực học	- Dự từ 80 - <85% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 4	- Dự từ 85 - <90% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 3	- Dự từ 90 - < 95% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 2	- Dự từ 95 - 100% số giờ thực học; - Số lần đi muộn: ≤ 1	
Ý thức học tập	**Điểm < 5.0**	**Điểm 5.0 - 6.4**	**Điểm 6.5 - 7.9**	**Điểm 8.0 - 8.9**	**Điểm 9.0 - 10**	**50%**
	Chưa tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt < 50%	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 50% - < 65%.	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 65% - < 80%.	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 80% - < 90%.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 90% - 100%.	

6.6.2.2. Đánh giá thực hành (Attendace Check)

Rubric 2: Đánh giá thực hành (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành	Nhiệm vụ của mỗi thành viên không rõ ràng, không phù hợp	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả	**20%**

	viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	**10%**
Thảo luận, nhận xét	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	**20%**
Nội dung kiến thức	Không có nội dung hoạt động.	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả sai, trình tự các bước không hợp lý.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết quả còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết qủa đúng, có sử dụng phương tiện hỗ trợ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ (100%). Trình tự các bước hợp lý, kết qủa đúng, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý.	**20%**
Trình bày thuyết minh/ tập giảng	Không thuyết minh/ thuyết minh không phù hợp	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự	Thuyết minh phù hợp nội dung, còn một số lỗi	Thuyết minh, logic, đúng nội dung, giải thích đầy đủ, ít sai sót	Thuyết minh đúng nội dung, chi tiết, rõ ràng, logic, đầy đủ.	**15%**
Kế hoạch giáo dục	Không có kế hoạch giáo dục hoặc kế hoạch chưa đầy đủ cấu trúc, nội dung không đúng	Kế hoạch giáo dục không đầy đủ, không rõ ràng, còn nhiều sai sót.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, còn lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung đúng, ghi chú đầy đủ.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết, cấu trúc rõ ràng, trình bày hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, phù hợp thực tiễn	**15%**

6.6.2.3. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	**20%**
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú…)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	**30%**
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hợp lý, có nội dung chưa chi tiết.	Nội dung bài tập đủ, đúng theo yêu cầu, logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	**50%**

6.6.2.4. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	**50%**

Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, Rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	**25%**
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày. Đúng thời gian quy định.	**25%**

6.6.2.5. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6.6.2.6. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6.6.2.7. Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	**20%**

Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	**80%**

6.6.2.8. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Đánh giá báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nội dung kiến thức	Không có hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu. Thông tin sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác. Chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Nội dung đầy đủ, chi tiết, logic. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	**60%**
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung.	Trình tự trình bày không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, ghi chú phù hợp. Còn lỗi soạn thảo văn bản.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	**20%**
Sản phẩm báo cáo	Không có hoặc thiếu sản phẩm, không đúng nội dung.	Đầy đủ nội dung. Ghi chú không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên sản phẩm.	Đầy đủ sản phẩm với nội dung theo đúng quy định, đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày.	Đầy đủ sản phẩm với nội dung theo đúng quy định. Cấu trúc hợp lý. Ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ nội dung. Sắp xếp hợp lý, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Sử dụng thành thạo CNTT, có thể ứng dụng trong thực tế GDTH.	**20%**

6.6.2.9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	**40%**
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	**20%**
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	**20%**
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tácvới nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	**20%**

6.6.3. Hệ thống tính điểm

Hệ thống tính điểm được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học.

6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Bảng 12. Giải thích ý nghĩa các kí hiệu dùng trong Sơ đồ tiến trình đào tạo

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA	
Kiến thức giáo dục đại cương Bắt buộc Triết học Mác-Lênin 3 (3;0)	Triết học Mác-Lênin	Tên học phần
	3 (3;0)	Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục đại cương Tự chọn Tự chọn 1 1/2HP	Tự chọn 1 1/2 HP	Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/ tổng số học phần trong nhóm tự chọn
	2 (2;0)	Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Bắt buộc Sinh lí học trẻ em lứa tuổi TH 2 (2;0)	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi TH	Tên học phần
	2 (1;1)	Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Tự chọn Tự chọn 2 2/5HP	Tự chọn 2 2/5 HP	Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/ tổng số học phần trong nhóm tự chọn
	4TC	Tổng số tín chỉ
Thực hành, thực tập và TN Thực hành SPTX 2 2 (0;2)	Thực hành SPTX 2	Tên học phần
	2 (0;2)	Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
⟶	Liên hệ giữa các học phần	

Bảng 13. Sơ đồ tiến trình đào tạo

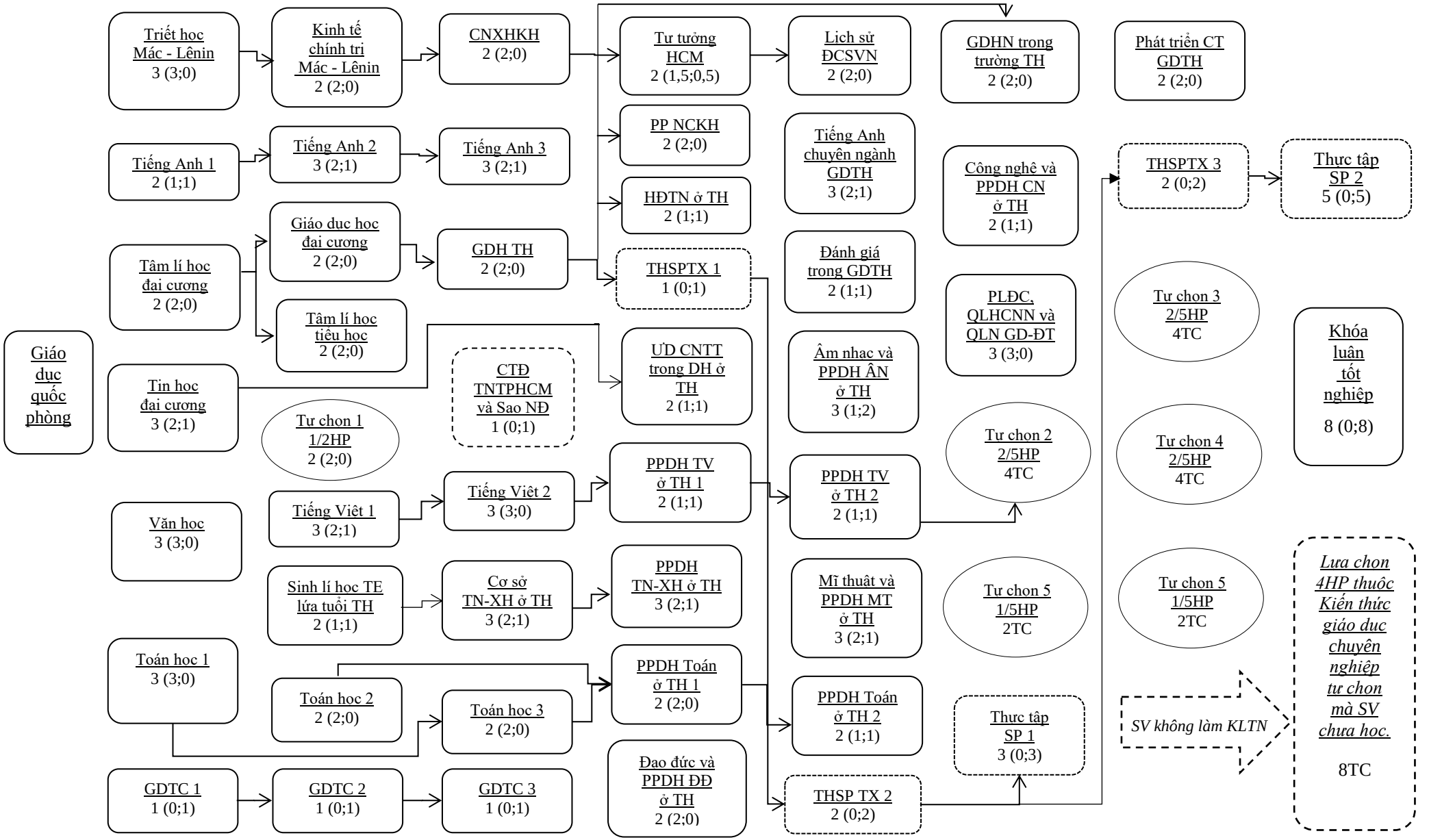
Triết học Mác - Lênin 3 (3;0)
Kinh tế chính tri Mác - Lênin 2 (2;0)
CNXHKH 2 (2;0)
Tư tưởng HCM 2 (1,5;0,5)
Lich sử ĐCSVN 2 (2;0)
GDHN trong trường TH 2 (2;0)
Phát triển CT GDTH 2 (2;0)
Tiếng Anh 1 2 (1;1)
Tiếng Anh 2 3 (2;1)
Tiếng Anh 3 3 (2;1)
PP NCKH 2 (2;0)
Tiếng Anh chuyên ngành GDTH 3 (2;1)
Công nghệ và PPDH CN ở TH 2 (1;1)
THSPTX 3 2 (0;2)
Thực tập SP 2 5 (0;5)
Tâm lí học đại cương 2 (2;0)
Giáo dục học đại cương 2 (2;0)
GDH TH 2 (2;0)
HĐTN ở TH 2 (1;1)
Đánh giá trong GDTH 2 (1;1)
PLĐC, QLHCNN và QLN GD-ĐT 3 (3;0)
Tư chon 3 2/5HP 4TC
Khóa luận tốt nghiệp 8 (0;8)
Tâm lí học tiểu học 2 (2;0)
THSPTX 1 1 (0;1)
Giáo dục quốc phòng
Tin học đại cương 3 (2;1)
CTĐ TNTPHCM và Sao NĐ 1 (0;1)
ƯD CNTT trong DH ở TH 2 (1;1)
Âm nhạc và PPDH ÂN ở TH 3 (1;2)
Tư chon 2 2/5HP 4TC
Tư chon 4 2/5HP 4TC
Tư chon 1 1/2HP 2 (2;0)
Tiếng Việt 1 3 (2;1)
Tiếng Việt 2 3 (3;0)
PPDH TV ở TH 1 2 (1;1)
PPDH TV ở TH 2 2 (1;1)
Văn học 3 (3;0)
Sinh lí học TE lứa tuổi TH 2 (1;1)
Cơ sở TN-XH ở TH 3 (2;1)
PPDH TN-XH ở TH 3 (2;1)
Mĩ thuật và PPDH MT ở TH 3 (2;1)
Tư chon 5 1/5HP 2TC
Tư chon 5 1/5HP 2TC
Toán hoc 1 3 (3;0)
Toán hoc 2 2 (2;0)
Toán hoc 3 2 (2;0)
PPDH Toán ở TH 1 2 (2;0)
PPDH Toán ở TH 2 2 (1;1)
SV không làm KLTN
Lựa chon 4HP thuộc Kiến thức giáo duc chuyên nghiệp tư chon mà SV chưa hoc. 8TC
GDTC 1 1 (0;1)
GDTC 2 1 (0;1)
GDTC 3 1 (0;1)
Đạo đức và PPDH ĐĐ ở TH 2 (2;0)
THSP TX 2 2 (0;2)
Thực tập SP 1 3 (0;3)
HKI: 17TC
HKII: 19TC
HKIII: 17TC
HKIV: 18TC
HKV: 19TC
HKVI:16TC
HKVII: 14TC
HKVIII: 13TC

7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

7.1. Triết học Mác- Lênin

Mã học phần: 010615001 Số tín chỉ: 3 (3;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.2. Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

Mã học phần: 010615002 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

7.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004 Số tín chỉ: 2 (1.5;0.5) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.6. Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD - ĐT

Mã học phần: 010615006 Số tín chỉ: 3 (3;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo sẽ khái quát những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; Những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó góp phần định hướng cho sinh viên sống, học tập và làm việc theo pháp luật.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn cuộc sống.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo.

7.7. Tâm lý học đại cương

Mã học phần: 010716001 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách…).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học chỉ ra, giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

7.8. Giáo dục học đại cương

Mã học phần: 010716004 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung của giáo dục học (các phạm trù, khái niệm, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học); chức năng xã hội của giáo dục, những thách thức đặt ra cho giáo dục, xu thế phát triển của giáo dục; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích, nguyên lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học; vị trí, vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung của giáo dục học; giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học; vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức giáo dục học để chỉ ra và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; phổ cập giáo dục tiểu học; vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học.
CLO3	A3	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện nhân cách bản thân.

7.9. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: 010716002 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc lôgic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kĩ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu và xác định các nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu khoa học.
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu.
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.10. Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học

phần giúp người học thực hành và phát triển các kĩ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kĩ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.11. Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kĩ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kĩ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí,…
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

7.12. Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kĩ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kĩ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kĩ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật,…
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.13. Tin học đại cương

Mã học phần: 010314001 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus,… Kĩ năng sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin, sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề cơ bản về CNTT.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về mạng Internet.
CLO3	S3	Sử dụng hệ điều hành Windows cơ bản.
CLO4	S3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản.
CLO5	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản.
CLO6	S3	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản.

7.14. Giáo dục thể chất 1

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

7.15. Giáo dục thể chất 2

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

7.16. Giáo dục thể chất 3

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

7.17. Giáo dục Quốc phòng

Thực hiện theo thông tư số 31/2012-TT-BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về việc ban hành chương trình Quốc phòng - An ninh.

7.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: 010408021 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống

tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức văn hóa Việt Nam để nhận diện các vấn đề về văn hoá trong cuộc sống, học tập và trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

7.19. Lịch sử văn minh thế giới

Mã học phần: 010204043 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất nền văn hiện minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình được các vấn đề lịch sử.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức.

7.20. Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học

Mã học phần: 010202218 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy luật phát triển, đặc điểm các thời kì phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ em; quá trình trao đổi chất và năng lượng ở trẻ em; đặc điểm cấu tạo, chức phận và hoạt động sinh lí, sự phát triển của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em (hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ vận động, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hoá, hệ bài tiết, hệ nội tiết và sinh dục). Vận dụng kiến thức sinh lí học vào chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Khái quát được các kiến thức cơ bản về sinh trưởng phát triển, sự trao đổi chất và năng lượng; cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan; quá trình hoạt động sinh lí của chúng và đặc điểm phát triển của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em lứa tuổi tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức sinh lý học trẻ em lứa tuổi tiểu học vào xử lí tình huống thực tiễn, trong hoạt động dạy học, giáo dục và chăm sóc trẻ.
CLO3	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Tích cực chủ động và thích ứng được trong quá trình học tập.

7.21. Tâm lý học tiểu học

Mã học phần: 010716005 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm; lí luận về sự phát triển tâm lý trẻ em, những đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học; một số vấn đề về tâm lí học dạy học, tâm lí học giáo dục và tâm lí học nhân cách người giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung về tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm; lí luận về sự phát triển tâm lý trẻ em, những đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học; tâm lý học dạy học, tâm lí học giáo dục và tâm lí học nhân cách người giáo viên tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lí học tiểu học để giải thích các hành vi của học sinh tiểu học, thực hiện quá trình dạy học và giáo dục ở tiểu học.
CLO 3	A3	Nghiêm túc, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

7.22. Giáo dục học tiểu học

Mã học phần: 010716006 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: Những kiến thức cơ bản về lí luận dạy học và lí luận giáo dục tiểu học (bản chất, nhiệm vụ, động lực, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học và giáo dục, xây dựng tập thể học sinh tiểu học).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Hệ thống hóa được những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học và lí luận giáo dục tiểu học.

CLO2	K3	Vận dụng kiến thức lý luận dạy học và lí luận giáo dục trong quá trình dạy học và giáo dục ở tiểu học.
CLO3	A2	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.23. Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học

Mã học phần: 010716010 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt (Khái niệm, phân loại, mô hình giáo dục, nguyên nhân, giáo dục hòa nhập trên thế giới và ở Việt Nam; Tìm hiểu khả năng và nhu cầu, Giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật ở tiểu học. Kĩ năng dạy học học sinh khuyết tật ở tiểu học (khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật trí tuệ, ngôn ngữ). Các môi trường hỗ trợ trẻ khuyết tật học tiểu học (môi trường hỗ trợ vật chất, môi trường tâm lý lớp học, Sự tham gia của nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh khuyết tật ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được kiến thức chung về học sinh khuyết tật: khái niệm, các dạng khuyết tật, các mô hình giáo dục, nguyên nhân gây khuyết tật.
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức về giáo dục hòa nhập để hỗ trợ học sinh khuyết tật ở tiểu học.
CLO3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.24. Đánh giá trong giáo dục tiểu học

Mã học phần: 010716008 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đánh giá trong giáo dục tiểu học: khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, hình thức, kĩ thuật kiểm tra, đánh giá, tổng hợp thông tin đánh giá trong giáo dục tiểu học; các quy định về đánh giá trong giáo dục tiểu học ở Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được kiến thức về đánh giá trong giáo dục tiểu học: Khái niệm, chức năng, nguyên tắc đánh giá, quy trình đánh giá và các kĩ thuật đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.
CLO2	S3	Thiết kế được đề kiểm tra, đề thi, phiếu thu thập thông tin để đánh giá học sinh tiểu học.
CLO 3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học và làm việc nhóm.

7.25. ƯDCNTT trong dạy học ở tiểu học

Mã học phần: 010314002 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kĩ năng sử dụng các phương tiện trong dạy học ở Tiểu học. Người học biết khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học ở Tiểu học, bên cạnh đó người học có khả năng tự tìm hiểu các phần mềm, ứng dụng mới.

Nội dung học phần bao gồm: Các phương tiện kĩ thuật dùng trong dạy học ở Tiểu học; các phần mềm soạn thảo bài giảng, phần mềm kiểm tra đánh giá và phần mềm quản lý lớp học để ứng dụng trong quá trình dạy học ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Sử dụng được các thao tác cơ bản với một số phương tiện dạy học.
CLO2	S3	Sử dụng thuần thục phần mềm soạn thảo bài giảng MS Powerpoint.
CLO3	S3	Sử dụng được các phần mềm iSpring Suite, iMindmap, Kahoot, Classdojo.
CLO4	S3	Kết hợp linh hoạt các phần mềm để xây dựng bài giảng.

7.26. Văn học

Mã học phần: 010203001 Số tín chỉ: 3 (3;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lí luận văn học, văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học thiếu nhi nước ngoài và chỉ rõ giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của một số tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức lí luận văn học; văn học thiếu nhi Việt Nam; văn học thiếu nhi nước ngoài trong chương trình Tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức đã học để tiếp cận các tác phẩm văn học thiếu nhi nói chung và trong chương trình Tiểu học nói riêng.
CLO3	S2	Kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm.

7.27. Tiếng Việt 1

Mã học phần: 010203002 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về ngôn ngữ và tiếng Việt (đối tượng, nhiệm vụ, bản chất xã hội, hệ thống tín hiệu của ngôn ngữ và một số đặc trưng cơ bản của tiếng Việt), ngữ âm tiếng Việt, từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và tiếng Việt; về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt hiện đại.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt vào quá trình giao tiếp, tìm hiểu chương trình tiếng Việt tiểu học; nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.
CLO3	S3	Kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm.

7.28. Tiếng Việt 2

Mã học phần: 010203003 Số tín chỉ: 3 (3;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lí thuyết về ngữ pháp tiếng Việt hiện đại và phong cách học tiếng Việt để vận dụng vào quá trình giao tiếp, học tập và công tác trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, phong cách học tiếng Việt.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, phong cách học tiếng Việt vào quá trình giao tiếp, tìm hiểu chương trình tiếng Việt tiểu học; nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.
CLO3	S3	Sử dụng chính xác, hiệu quả tiếng Việt trong học tập, nghề nghiệp, cuộc sống.

7.29. Toán học 1

Mã học phần: 010201009 Số tín chỉ: 3 (2.5;0.5) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán; Cấu trúc đại số, xây dựng các tập hợp; lý thuyết chia hết trong tập hợp số nguyên.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về lý thuyết tập hợp về lý thuyết tập và logic toán; ; cấu trúc đại số; xây dựng các tập hợp số; lý thuyết chia hết trên tập số nguyên.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức trên để giải bài toán về tập hợp và quan hệ; logic toán; nhóm, vành, trường; phép toán trên các tập hợp số; lý thuyết chia hết trên tập số nguyên.
CLO3	S2	Cõ kĩ năng phân tích, suy luận khi giải toán và liên hệ với mạch kiến thức ở bậc Tiểu học.

7.30. Toán học 2

Mã học phần: 010201010 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố, xác suất có điều kiện, các công thức và quy tắc tính xác suất; đại lượng ngẫu nhiên (biến ngẫu nhiên) và phân phối; kỳ vọng, mode, phương sai, độ lệch chuẩn của biến ngẫu nhiên; phân phối nhị thức, phân phối chuẩn, phân phối Student; thống kê mô tả; bài toán ước lượng điểm, ước lượng khoảng đối xứng cho trung bình và cho tỉ lệ; bài toán kiểm định giả thuyết cho trung bình và cho tỉ lệ.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản của xác suất cổ điển và thống kê toán.
CLO2	K3	Áp dụng các kiến thức của xác suất cổ điển để giải bài toán về xác suất của biến cố, đại lượng ngẫu nhiên.
CLO3	K3	Áp dụng các kiến thức của thống kê toán để giải bài toán về tính các giá trị đặc trưng mẫu, ước lượng tham số và kiểm định giả thuyết thống kê.
CLO4	S2	Vận dụng hiệu quả, sáng tạo kiến thức của xác suất cổ điển và thống kê toán để giải quyết các bài toán phát sinh từ thực tiễn.

7.31. Toán học 3

Mã học phần: 010201011 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức về: Không gian véctơ, Không gian véctơ Euclid, không gian Affine, không gian Euclid; Phương pháp tiên đề và hệ tiên đề của hình học sơ cấp. Qua môn học này tư duy trừu tượng của sinh viên sẽ được nâng cao. Điều này sẽ giúp cho sinh viên sau này sẽ có thể giảng dạy toán ở bậc Tiểu học một cách chủ động và có nhiều sáng tạo.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các nội dung cơ bản của không gian véctơ, không gian Affine, không gian Euclid; Phương pháp tiên đề và hệ tiên đề của hình học sơ cấp.
CLO2	K3, S2	Vận dụng các kiến thức để phân tích, giải bài tập nội môn và liên hệ được với chương trình toán Tiểu học (mạch hình học).
CLO3	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu, một cách hiệu quả.

7.32. Cơ sở Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010202220 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng của các cơ quan; các quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong cơ thể thực vật, động vật, con

người; các dạng vật chất và các nguồn năng lượng; Từ đó, có thể giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên và cuộc sống; đề xuất được các biên pháp chăm sóc, rèn luyện để có cơ thể khỏe mạnh; nguyên nhân, triệu chứng và cách phòng tránh một số bệnh, tật và tai nạn thường gặp đối với học sinh tiểu học.

Những kiến thức cơ bản về địa lí Việt Nam, các Châu lục và địa lí địa phương; những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ, lịch sử địa phương và một số nền văn minh tiêu biểu thời cổ đại.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Khái quát những kiến thức cơ bản về thực vật và động vật, con người và sức khỏe, vật chất và năng lượng; lịch sử và địa lý.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về thực vật, động vật, con người và sức khỏe, vật chất và năng lượng; lịch sử và địa lý trong dạy học ở tiểu học và trong thực tiễn.
CLO3	S2	Thực hiện và sử dụng thành thạo các bài thực hành về thực vật, động vật, vật chất và năng lượng; các lược đồ, sơ đồ địa lý, lịch sử; phát hiện được các vấn đề nghiên cứu.
CLO4	A2	Tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu.

7.33. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1

Mã học phần: 010105001 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung của học phần bao gồm: những vấn đề chung về PPDH Tiếng Việt ở tiểu học; những điểm cần lưu ý khi dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; môn Tiếng Việt ở trường tiểu học; các nguyên tắc, phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; vị trí, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, nguyên tắc dạy học và cách thức tổ chức dạy học *Học vần, Tập viết, Chính tả*.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Lí giải được kiến thức lí luận cơ bản của PPDH Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	S3	Phân tích được vị trí, nhiệm vụ, nội dung chương trình dạy học *Học vần, Tập viết, Chính tả*.
CLO3	S3	Thiết kế KHBD *Học vần, Tập viết, Chính tả* theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học các bài *Học vần, Tập viết, Chính tả* một cách khoa học, hiệu quả.
CLO5	S3	Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ hoạt động nhóm.

7.34. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2

Mã học phần: 010105002 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng dạy học *Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện* ở tiểu học, từ đó phát triển năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được PPDH, cơ sở khoa học của dạy học *Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện* ở tiểu học.
CLO2	S3	Phân tích được vị trí, nhiệm vụ, nội dung chương trình dạy học *Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện*.
CLO3	S3	Thiết kế bài dạy *Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện* theo hướng phát triển năng lực học sinh.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học các bài *Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện* một cách khoa học, hiệu quả.
CLO5	S3	Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ hoạt động nhóm.

7.35. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1

Mã học phần: 010201012 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức lí luận về phương pháp dạy học toán ở tiểu học: Mục tiêu, nội dung chương trình; một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; đánh giá trong dạy học; phương tiện dạy học; quy trình thiết kế và hình thức của một kế hoạch bài dạy.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức lí luận của phương pháp dạy học toán ở tiểu học: Mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức đánh giá, quy trình thiết kế và hình thức của một kế hoạch bài dạy trong hoạt động dạy học cụ thể.
CLO2	S3	Phân tích nội dung, chương trình sách giáo khoa toán tiểu học.
CLO3	S3	Sử dụng các phương pháp, phương tiện trong dạy học toán tiểu học.
CLO4	S3	Đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học toán tiểu học.
CLO5	A2	Có khả năng định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

7.36. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2

Mã học phần: 010201013 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm:

- Tổng quan những kiến thức lí luận về phương pháp dạy học những mạch kiến thức toán ở tiểu học: Số và phép tính, hình học và đo lường, thống kê và xác suất.

- Vận dụng kiến thức lí luận về phương pháp dạy học các mạch kiến thức đó vào thực tiễn thông qua việc giải quyết các nội dung cụ thể trong môn toán bậc tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được kiến thức lí luận về phương pháp dạy học các mạch kiến thức toán tiểu học trong hoạt động dạy cụ thể.
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học môn toán tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn toán tiểu học.
CLO4	S3	Có kĩ năng làm việc nhóm.
CLO5	A3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.

7.37. PPDH Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010105003 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề chung về đặc điểm, nội dung, chương trình, sách giáo khoa các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học; những kiến thức về phương pháp, hình thức tổ chức, các phương tiện đặc trưng và cách thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học các môn về tự nhiên và xã hội ở tiểu học. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên những kĩ năng cơ bản như: lựa chọn, sử dụng các phương pháp, hình thức, đồ dùng dạy học phù hợp, hiệu quả; kĩ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học các chủ đề/ bài học của các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Khái quát được những kiến thức chung về phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng của các môn học về TN-XH ở TH.
CLO2	S3	Xác đinh được mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học các chủ đề trong chương trình các môn học về TN-XH.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch bài dạy các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.
CLO5	S3	Sử dụng và thiết kế được một số phương tiện dạy học đặc trưng phục vụ môn học.
CLO6	S3	Thiết kế được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập các môn học về TN-XH của HSTH.

7.38. Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học

Mã học phần: 010716007 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm (khái niệm, vai trò, bản chất, đặc điểm); hoạt động trải nghiệm ở tiểu học (mục tiêu, nội dung, hình thức,

phương pháp tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm); thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.
CLO2	S3	Thiết kế được một số kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học (sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề), thiết kế phiếu đánh giá cá nhân.
CLO3	S3	Tổ chức một số kế hoạch hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học (sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề).
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.39. Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học

Mã học phần: 010615017 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm 02 phần: Phần thứ nhất (2 chương): Trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học đạo đức học. Phần thứ hai (6 chương): Trang bị những kiến thức cơ bản về vị trí, mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học và cách thức kiểm tra, đánh giá môn đạo đức ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Phân tích được những kiến thức cơ bản về khoa học đạo đức học và những thành tố cơ bản của quá trình dạy học đạo đức ở Tiểu học.
CLO2	S3	Lập kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục trong dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục môn Đạo đức ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh Tiểu học.
CLO4	S3	Thiết kế và sử dụng được một số công cụ kiểm tra và đánh giá học sinh trong quá trình học môn học Đạo đức ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất năng lực.
CLO5	S3	Sử dụng được một số phương tiện, thiết bị dạy học trong quá trình học môn học Đạo đức ở Tiểu học phù hợp, hiệu quả.
CLO6	S3	Phân tích nội dung, chương trình môn Đạo đức ở Tiểu học.
CLO7	A4	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.

7.40. Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học

Mã học phần: 010107008 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nôi dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống, thủ công, kĩ thuật, thiết kế kĩ thuật và phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống, thủ công, kĩ thuật, thiết kế kĩ thuật, phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học.
CLO2	S4	Thực hiện được các kĩ thuật trồng hoa, gieo hạt; Thiết kế và làm được một số sản phẩm thủ công (đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng dạy học); Lắp ghép mô hình kĩ thuật.
CLO3	S3	Phân tích được nội dung, chương trình môn công nghệ ở tiểu học; Lập được kế hoạch dạy học các nội dung của môn công nghệ trong chương trình giáo dục ở Tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức được các hoạt động dạy - học môn công nghệ ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
CLO5	S3	Sử dụng được các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp, hiệu qủa với các nội dung của môn công nghệ ở Tiểu học.

7.41. Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học

Mã học phần: 010107002 Số tín chỉ: 3 (1;2) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung của học phần gồm các kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc phổ thông; luyện đọc nhạc các giọng trưởng, giọng thứ tự nhiên từ không đến một dấu hoá trong chương trình âm nhạc ở Tiểu học; giới thiệu khái niệm ca hát, một số kỹ thuật ca hát cơ bản và học hát một số bài trong chương trình âm nhạc ở Tiểu học; tìm hiểu và làm quen cây đàn phím điện tử, phương pháp luyện tập, thực hành đàn các bài hát giọng C, F, G; phương pháp dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học, cách thiết kế bài học âm nhạc và vận dụng vào việc thực hành dạy học âm nhạc ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức về lý thuyết âm nhạc phổ thông và phương pháp dạy học âm nhạc ở tiểu học
CLO2	S3	Đọc đúng những giai điệu có âm điệu và tiết tấu đơn giản; Đàn và hát đúng những giai điệu bài hát trong Chương trình Âm nhạc ở Tiểu học
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch bài dạy âm nhạc ở Tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học.
CLO5	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác.

7.42. Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học

Mã học phần: 010107007 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về mĩ thuật như: Luật xa gần; vẽ hình họa; màu sắc; vẽ theo mẫu, vẽ trang trí; vẽ tranh; nặn tạo dáng; Phương pháp dạy học mĩ thuật ở trường tiểu học: chương trình sách giáo khoa Mĩ thuật ở tiểu học; tiếp cận, làm quen với phương pháp giới thiệu, phân tích tác phẩm mĩ thuật cổ và dân gian Việt Nam; một số tác phẩm và họa sĩ tiêu biểu của nghệ thuật cách mạng Việt Nam; giới thiệu tranh thiếu nhi; các phương pháp dạy học mĩ thuật ở trường tiểu học; thiết kế và tổ chức dạy học các phân môn mĩ thuật ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của mĩ thuật; phương pháp dạy học mĩ thuật ở tiểu học.
CLO2	S2	Thực hiện được các bài vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh, nặn tạo dáng.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch dạy học từng phân môn trong chương trình mĩ thuật tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức được hoạt động dạy học các phân môn trong chương trình mĩ thuật tiểu học.
CLO5	A3	Chịu trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết vấn đề trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

7.43. Tiếng Anh chuyên ngành GDTH

Mã học phần: 010313013 Số tín chỉ: 3 (2;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục tiểu học ở Việt Nam, cách thức soạn giáo án và tổ chức giảng dạy Toán, TNXH và kể chuyện bằng tiếng Anh. Thông qua học phần, người học có cơ hội rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, thuyết trình và phiên dịch về chuyên ngành giáo dục tiểu học bằng tiếng Anh. Học phần được triển khai giảng dạy theo hướng phát huy năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo của người học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Sử dụng được các cấu trúc và từ vựng chuyên ngành vào việc thiết kế giáo án và giảng dạy các môn học ở tiểu học bằng tiếng Anh.
CLO2	S3	Thực hành soạn giáo án và tổ chức giảng dạy Toán, TNXH và kể chuyện cho học sinh tiểu học bằng tiếng Anh.
CLO3	S3	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, viết, đọc hiểu, thuyết trình và phiên dịch về các chủ đề trong ngành giáo dục tiểu học.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

7.44. Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học

Mã học phần: 010105004 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục; chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và thực hành phát triển chương trình giáo dục tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Khái quát được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục và chương trình giáo dục phổ thông nói chung và chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học nói riêng.
CLO2	S3	Phân tích được nội dung chương trình môn học ở tiểu học để thiết kế và đánh giá chương trình các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.
CLO3	S3	Thiết kế được chương trình các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.
CLO4	S3	Có kỹ năng phát hiện và đề xuất được các giải pháp sư phạm trong cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học các môn học và hoạt động giáo dục ở tiểu học.
CLO5	A3	Chủ động cập nhật, sẵn sàng học hỏi để phát triển kiến thức, kĩ năng đáp ứng sự thay đổi trong chương trình GDTH.

7.45. Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt

Mã học phần: 010105005 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt: Yêu cầu, cách thức rèn luyện kĩ năng đọc (đọc hiểu, đọc thành tiếng), kĩ năng viết các loại văn bản, kĩ năng nghe – nói, kĩ năng viết đúng chính tả, dùng từ, đặt câu cho sinh viên. Đồng thời, học phần cũng trang bị những nội dung rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt vận dụng vào dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được các yêu cầu, cách thức rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt.
CLO2	S2	Vận dụng hiệu quả kiến thức rèn kĩ năng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp và dạy học Tiếng Việt.
CLO3	S3	Thực hiện được kĩ năng giao tiếp và thuyết trình trong hoạt động giao tiếp và dạy học Tiếng Việt.

7.46. Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: 010105006 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những căn cứ, cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng học sinh giỏi (HSG) Tiếng Việt, giúp cho người học có hiểu biết về nội dung và phương pháp bồi dưỡng HSG Tiếng Việt ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được những kiến thức lí luận chung về bồi dưỡng HSG môn Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	K3	Xác định các mạch kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cần bồi dưỡng cho học sinh; phạm vi, nội dung, cách thức bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho HSG Tiếng Việt.
CLO3	S3	Xây dựng được các bài tập Tiếng Việt bổ trợ, nâng cao dành cho học sinh tiểu học.
CLO4	S3	Xây dựng và tổ chức thực hiện được một số trò chơi tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học.

7.47. Cảm thụ văn học

Mã học phần: 010203004 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cảm thụ văn học, rèn luyện và phát triển năng lực cảm thụ văn học trong dạy học văn bản văn học trong chương trình tiếng Việt ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được giá trị nội dung, nghệ thuật của các văn bản văn học trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học.
CLO2	S3	Sử dụng được kiến thức cơ bản về cảm thụ văn học trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai nhiệm vụ của nhóm.

7.48. Thi pháp văn học thiếu nhi

Mã học phần: 010203005 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về thi pháp văn học nói chung và thi pháp văn học thiếu nhi nói riêng; rèn luyện kĩ năng nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm văn học ở góc độ thi pháp, góp phần nâng cao chất lượng dạy học phân môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được tác phẩm văn học thiếu nhi trong chương trình Tiểu học dưới góc độ thi pháp.

CLO2	S3	Vận dụng kiến thức về thi pháp học trong nghiên cứu văn học nói chung
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai nhiệm vụ của nhóm

7.49. Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: 010105007 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về năng lực và dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt; phương pháp dạy học phát triển năng lực đối với các kiểu bài: đọc hiểu văn bản, kiến thức tiếng Việt, dạy viết, nói và nghe ở tiểu học; đồng thời, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích, lí giải được kiến thức lí luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực; PPDH phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế kế hoạch bài dạy phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO3	S3	Thiết kế một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học
CLO4	S3	Tổ chức dạy học đọc hiểu, dạy học kiến thức tiếng Việt, dạy viết, nói và nghe theo định hướng phát triển năng lực.

7.50. Thực hành giải toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201014 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên một số phương pháp giải toán thường gặp ở tiểu học đó là: phương pháp sơ đồ đoạn thẳng, phương pháp rút về đơn vị và tỉ số, phương pháp chia tỷ lệ, phương pháp thử chọn, phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học và phương pháp dùng chữ thay số.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại được những kiến thức cơ bản về một số phương pháp giải toán thường gặp ở tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các phương pháp giải toán để giải các bài toán ở tiểu học.
CLO3	S3	Hướng dẫn học sinh tiểu học giải các bài toán cụ thể.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn.

7.51. Phát triển kĩ năng giải toán cho HS tiểu học

Mã học phần: 010201015 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm:

- Tổng quan những kiến thức về đại cương về giải toán ở Tiểu học: vai trò, vị trí của hoạt động giải toán trong dạy và học toán ở Tiểu học, phân dạng các bài toán ở Tiểu học, phát triển một số kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học thông qua việc ứng dụng một số phương pháp giải toán ở Tiểu học.

- Vận dụng kiến thức về phát triển kĩ năng giải toán vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể trong dạy học nội dung cụ thể trong môn toán bậc tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại được vai trò, vị trí, của hoạt động giải toán ở Tiểu học, một số phương pháp giải toán ở Tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các phương pháp giải toán để giải các bài toán ở Tiểu học.
CLO3	S3	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic để giải quyết bài toán cụ thể và xây dựng các bài toán mới.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn.

7.52. Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao

Mã học phần: 010201016 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên một số bài toán nâng cao ở Tiểu học về: số và chữ số, dãy số, chia hết, toán có lời văn và các bài toán có nội dung hình học; những kiến thức cơ sở để giải các bài toán đó.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ sở để giải một số bài toán nâng cao ở Tiểu học về số và chữ số, dãy số, chia hết, các bài toán có lời văn, và có nội dung hình học.
CLO2	K3	Phân loại và giải một số bài toán nâng cao ở Tiểu học
CLO3	S3	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic để giải quyết bài toán cụ thể và sáng tạo các bài toán mới.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu một cách có hiệu quả.

7.53. Thực hành PPDH Toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201017 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: thực hành một số kỹ năng cơ bản trong dạy học toán ở Tiểu học đó là: kỹ năng thực hành phân tích chương trình, kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy, kỹ năng lựa chọn và thiết kế bài tập cho phù hợp đối tượng học sinh, kỹ năng xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học môn toán tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Phân tích nội dung chương trình, SGK Toán Tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế hoạt động dạy học môn Toán ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn Toán ở Tiểu học.
CLO4	S3	Lựa chọn và thiết kế bài tập; Phát hiện và xử lý tình huống sư phạm trong dạy học toán ở Tiểu học.
CLO5	A4	Có lòng yêu nghề, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7.54. Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201018 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm những kiến thức lí luận về dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học: Năng lực, năng lực toán, đặc điểm năng lực toán học của học sinh tiểu học, đặc điểm và yêu cầu của dạy học môn toán tiểu học phát triển năng lực học sinh; Phương pháp, phương tiện dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh. Hướng dẫn thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học và đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức lí luận về dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học.
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh tiểu học.
CLO4	S3	Đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

7.55. Giáo dục môi trường trong trường tiểu học

Mã học phần: 010202219 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường; Những nguyên lý cơ bản sinh thái học áp dụng trong khoa học môi trường; Những vấn đề nền tảng nền tảng về môi trường và phát triển bền vững; Vai trò, hiện trạng, nguyên nhân suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, giải pháp bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển môi trường bền vững; Giáo dục bảo vệ môi trường thông qua các môn học và các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Khái quát được các kiến thức cơ bản về môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững; Cách tiếp cận, nội dung, phương pháp và hoạt động giáo dục môi trường trong trường tiểu học. Các vấn đề về dân số, nhu cầu của con người, hiện trạng tài nguyên thiên nhiên.

CLO2	K3	Chỉ ra các nguyên nhân suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường. Từ đó, đề xuất các giải pháp, hành động cụ thể phù hợp nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường sống.
CLO3	K3	Vận dụng kiến thức về khoa học môi trường để giáo dục môi trường ở tiểu học và thực tiễn.
CLO4	S3	Rèn kỹ năng làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.
CLO5	A3	Tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn

7.56. Tích hợp GDMT trong DH các môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010105008 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề chung về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung giáo dục môi trường trong trường tiểu học; vai trò của các môn học về Tự nhiên và Xã hội trong giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về tích hợp, nguyên tắc tích hợp và các hình thức tích hợp nội dung giáo dục môi trường trong dạy học các môn về Tự nhiên và Xã hội; các phương pháp và hình thức giáo dục môi trường thông qua các môn học; phương pháp dạy học các dạng bài có tích hợp nội dung giáo dục môi trường ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về GDMT trong trường Tiểu học và tích hợp GDMT trong dạy học các môn về tự nhiên và xã hội.
CLO2	S3	Phân tích được nội dung, chương trình các môn về tự nhiên và xã hội có khả năng tích hợp GDMT.
CLO3	S4	Lập kế hoạch dạy học tích hợp GDMT trong các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.
CLO4	A4	Quan tâm đến công tác bảo vệ và GDMT; tích cực, chủ động, tích hợp GDMT vào dạy học.

7.57. Dạy học ở tiểu học theo phương pháp Bàn tay nặn bột

Mã học phần: 010105009 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những lí luận cơ bản về phương pháp "Bàn tay nặn bột" trong dạy học nói chung và vai trò của phương pháp dạy học này trong dạy học các môn học về TN-XH ở tiểu học nói riêng. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu quy trình, các kĩ thuật, cách lập kế hoạch và các điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" vào thực tiễn dạy học các môn học về TN-XH ở các trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được những kiến thức lí luận về phương pháp BTNB.

CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học các bài học (các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học) theo phương pháp BTNB.
CLO3	S3	Tổ chức dạy học các bài học (các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học) theo phương pháp BTNB.
CLO4	A2	Có ý tưởng, đưa ra được các nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm của mình

7.58. Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học

Mã học phần: 010105010 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về năng lực và dạy học phát triển năng lực; phương pháp dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH; đồng thời, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích, lí giải được kiến thức lí luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực; PPDH phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế kế hoạch bài dạy phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức dạy học các môn TN-XH, KH theo định hướng phát triển năng lực.
CLO4	S3	Thiết kế được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.

7.59. Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử - Địa lí ở tiểu học

Mã học phần: 010204045 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu khái quát về dạy học phát triển năng lực nói chung, dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học nói riêng. Các phương pháp, hình thức dạy phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí; Thực hành về dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được kiến thức Lịch sử và Địa lí trong dạy học ở Tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế được kế hoạch và tổ chức được hoạt động dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
CLO3	S3	Xây dựng được một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học.

7.60. Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học

Mã học phần: 010716025 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về quản lí hành vi của học sinh tiểu học, quản lí lớp ở tiểu học (khái niệm, vai trò, nguyên tắc quản lí lớp, kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học). Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng quản lí lớp ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những vấn đề cơ bản về quản lí hành vi, quản lí lớp ở tiểu học trong dạy học và giáo dục ở tiểu học.
CLO2	S3	Thể hiện được kĩ năng quản lí lớp học và giải quyết hiệu quả các tình huống sư phạm nảy sinh trong lớp học ở tiểu học.
CLO3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.61. Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học

Mã học phần: 010105011 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết khái quát về sự ra đời, phát triển của chữ viết nói chung và chữ viết tiếng Việt nói riêng; những đặc trưng chủ yếu của chữ Quốc ngữ ảnh hưởng trực tiếp đến việc dạy học chữ viết; yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ và cách thức dạy chữ viết tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Phân tích, lí giải những vấn đề lí luận chung của việc luyện kĩ năng viết chữ cho học sinh tiểu học.
CLO2	S2	Lựa chọn, xây dựng được các biện pháp, cách thức tổ chức luyện kĩ năng viết chữ cho học sinh tiểu học.
CLO3	S3	Trình bày văn bản viết trên giấy kẻ ô li đảm bảo tính khoa học, tính thẩm mĩ, đúng kiểu chữ, cỡ chữ quy định.
CLO4	S3	Trình bày và minh họa cách trình bày bảng lớp trong dạy học tập viết, đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm và tính thẩm mĩ.
CLO5	A3	Tích cực tự luyện thành thục kĩ năng viết chữ tiếng Việt.

7.62. Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học

Mã học phần: 010716011 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những vấn đề chung về kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.
CLO2	S3	Thiết kế một số hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học
CLO4	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.

7.63. Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: 010716003 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung cơ bản về giao tiếp sư phạm (khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phong cách giao tiếp sư phạm), kỹ năng giao tiếp sư phạm. Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giảng những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của giao tiếp sư phạm trong dạy học và giáo dục.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm.
CLO4	S3	Thể hiện được phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong giao tiếp với học sinh và các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục học sinh.
CLO5	A3	Nghiêm túc, có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

7.64. Quản lí trong giáo dục tiểu học

Mã học phần: 010105012 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về quản lí giáo dục (khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, thông tin và quá trình quản lí giáo dục); Công tác quản lí trường tiểu học của cán bộ quản lí; Công tác quản lí lớp của giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được những vấn đề lí luận và thực tiễn trong công tác quản lí giáo dục, quản lí nhà trường, quản lí lớp ở trường tiểu học.
CLO2	S2	Xây dựng được kế hoạch quản lí trường tiểu học, kế hoạch quản lí lớp ở tiểu học.

CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống trong công tác quản lí lớp và quản lí trường tiểu học.
CLO4	A2	Chủ động, tích cực tích lũy kinh nghiệm trong công tác quản lí nhà trường, quản lí lớp ở tiểu học; bình tĩnh, tự tin, bảo vệ được quan điểm cá nhân khi thực hành xử lí các tình huống giáo dục.
CLO5	A4	Chủ động tuân thủ nội quy, quy chế, quy định đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

7.65. Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng

Mã học phần: 010107001 Số tín chỉ: 1 (0;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm các hoạt động về thực hành Nghi thức Đội, chỉ huy Nghi thức đội; đội hình đội ngũ; Nghi lễ và các thủ tục của Đội; những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên; thực hành các hoạt động nghiệp vụ của đội TNTPHCM (trò chơi, múa hát thiếu nhi…); thực hành các mô hình sinh hoạt Sao nhi đồng ở trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Thực hành được nghiệp vụ công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng.
CLO2	S3	Thiết kế được các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và các mô hình sinh hoạt Sao Nhi đồng.
CLO3	S3	Tổ chức được các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và các mô hình sinh hoạt Sao Nhi đồng ở trường tiểu học.

7.66. Thực hành sư phạm thường xuyên 1

Mã học phần: 010716009 Số tín chỉ: 1 (0;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức chung về rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kĩ năng cơ bản như kỹ năng tìm hiểu nhà trường tiểu học, kỹ năng dạy học và giáo dục, kỹ năng giao tiếp sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Thực hiện được tư thế, tác phong của người giáo viên; các kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm.
CLO2	S2	Thể hiện được kỹ năng dạy học (kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tìm hiểu mục tiêu, chương trình, kế hoạch dạy học ở tiểu học…).
CLO3	S2	Thiết kế và tổ chức kế hoạch giáo dục cho học sinh tiểu học.
CLO4	A3	Có kỹ năng làm việc nhóm; tích cực tham gia hoạt động rèn nghề để hình thành và phát triển nhân cách người giáo viên tiểu học.

7.67. Thực hành sư phạm thường xuyên 2

Mã học phần: 010105013 Số tín chỉ: 2 (0;2) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần tập trung rèn các kỹ năng dạy - học cơ bản và cần thiết như: Kĩ năng phân tích mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học các môn học; kĩ năng soạn giáo án;… các môn học ở tiểu học như Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí. Đồng thời, sinh viên được đi tham quan thực tế dưới các trường phổ thông để bước đầu tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của trường tiểu học, hệ thống tổ chức, loại hình trường lớp, các hoạt động giáo dục cơ bản của nhà trường, công tác của người giáo viên chủ nhiệm lớp, sự phối hợp giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội trong hoạt động giáo dục,... Sinh viên được dự giờ, quan sát tiết dạy của giáo viên tại các cơ sở trường tiểu học để học tập kinh nghiệm, tạo điều kiện làm quen với công tác giảng dạy các môn học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HSTH. Mặt khác, sinh viên được tham quan thực tế tại một số danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, làng nghề truyền thống,… nhằm tìm hiểu về môi trường tự nhiên và xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Phân tích mục tiêu, nội dung, chương trình các môn học ở tiểu học (Toán, Tiếng Việt, TN – XH, Khoa học, Lịch sử - Địa lí).
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HSTH.
CLO3	S3	Làm việc nhóm hiệu quả, tích cực.
CLO4	A3	Chủ động học hỏi kĩ năng nghề nghiệp; có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO5	A2	Có khả năng đưa ra những nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

7.68. Thực hành sư phạm thường xuyên 3

Mã học phần: 010105014 Số tín chỉ: 2 (0;2) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Ở học phần này, sinh viên được tập trung rèn các kỹ năng dạy - học cơ bản và cần thiết như: Kĩ năng thiết kế kế hoạch bài dạy; kĩ năng tổ chức dạy học; kĩ năng dự giờ và phân tích tiết dạy; kĩ năng thiết kế đề kiểm tra, đánh giá các môn học ở tiểu học như Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí,… theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S4	Lập kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
CLO2	S3	Tổ chức dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

CLO3	S3	Thiết kế đề kiểm tra định kì các môn học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
CLO4	S3	Làm việc nhóm hiệu quả, tích cực.
CLO5	A3	Tích cực, chủ động học hỏi kĩ năng nghề nghiệp; có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO6	A2	Có khả năng đưa ra những nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

7.69. Thực tập sư phạm 1

Mã học phần: 010105015 Số tín chỉ: 3 (0;3) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm các hoạt động tìm hiểu thực tế giáo dục ở địa phương; kiến tập việc dạy các môn học (quan sát các giờ dạy mẫu của giáo viên; tham gia và quan sát các hoạt động chuẩn bị cho các tiết học, đánh giá kết quả học tập; tham gia và quan sát việc tổ chức cho học sinh tự học, học nhóm; rút kinh nghiệm); nghiên cứu khoa học giáo dục, kiến tập các hoạt động giáo dục (quan sát các buổi sinh hoạt tập thể, các hoạt động giáo dục, các hoạt động trải nghiệm, làm bài thu hoạch); thực tập dạy một số tiết học và điều khiển một số hoạt động sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động trải nghiệm; tổng kết đánh giá kiến tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Nghiên cứu, tìm hiểu thực tế một số hoạt động giáo dục, dạy học ở trường Tiểu học.
CLO2	S4	Lập kế hoạch một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO4	S3	Thể hiện khả năng thuyết trình, kĩ năng giao tiếp hiệu quả.
CLO5	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch làm việc của cá nhân, của nhóm.
CLO6	A3	Có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO7	A3	Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình thực tập ở trường phổ thông.
CLO8	A3	Tích cực học hỏi kĩ năng nghề nghiệp; xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
CLO9	A4	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

7.70. Thực tập sư phạm 2

Mã học phần: 010105016 Số tín chỉ: 5 (0;5) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở tiểu học như: lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức tìm hiểu thực tế giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết

kế các hoạt động giáo dục; thực hiện việc dự giờ, quan sát và tham gia vào các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện; rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục.

Học phần này còn bao gồm các hoạt động lên lớp dạy học, rút kinh nghiệm các giờ dạy, tổ chức các hoạt động giáo dục khác và rút kinh nghiệm các hoạt động giáo dục đã thực hiện; hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S4	Lập kế hoạch một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học theo định hướng đổi mới.
CLO2	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO3	S3	Thể hiện khả năng thuyết trình, kĩ năng giao tiếp hiệu quả.
CLO4	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch làm việc của cá nhân, của nhóm.
CLO5	A3	Có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO6	A3	Tích cực học hỏi kĩ năng nghề nghiệp; xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
CLO7	A3	Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình thực tập ở trường phổ thông.
CLO8	A4	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm trong hoạt động thực tập dưới trường phổ thông.

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành GDTH, Trường Đại học Hoa Lư được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên trình độ đại học. Chương trình được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số số 04/2016/TT-BGDĐ ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của giáo dục đại học;

Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Quyết định số 643/QĐ-ĐHHL ngày 05/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc công bố "sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHHL";

Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh Tầm nhìn của Trường ĐHHL;

Quyết định số 22/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc công bố Triết lý giáo dục của trường ĐHHL;

Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;

Kế hoạch số 164/KH-ĐHHL, của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo năm 2022;

Kết quả tổng hợp ý kiến góp ý của các Tổ/ Bộ môn phụ trách các học phần trong CTĐT ngành GDTH; ý kiến của các bên liên quan và kết quả đối sánh với CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học của một số Trường đại học.

Chương trình đào tạo với tổng 130 tín chỉ (Không tính GDTC và GDQP), mô tả tóm tắt những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cơ bản đối với sinh viên ngành GDTH. Bố cục chương trình khoa học, bao gồm các khối Kiến thức giáo dục đại cương và Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Bên cạnh những học phần Bắt buộc, CTĐT ngành GDTH cũng thiết kế các học phần Tự chọn nhằm linh hoạt, thích ứng với tình hình, xu hướng phát triển, nhu cầu của xã hội và định hướng nghề nghiệp/vị trí công việc trong tương lai của người học.

Dựa vào CTĐT ngành GDTH, các Tổ/ Bộ môn lập kế hoạch, phân công giảng viên biên soạn đề cương chi tiết học phần, bám sát chuẩn đầu ra CTĐT và chuẩn đầu ra học phần; các Phòng/ Ban chuẩn bị mọi điều kiện cho quá trình đào tạo đảm bảo chất lượng; sinh viên ngành GDTH căn cứ vào CTĐT để xác định khối lượng học tập cần tích lũy và chủ động lập kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện, phát triển năng lực bản thân và định hướng nghề nghiệp.

Chương trình này do Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Trường Đại học Hoa Lư thẩm định và thông qua. Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức và phát triển CTĐT. Trưởng Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các nguyên tắc để xây dựng đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, hướng đến phát triển năng lực người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội.

CTĐT ngành GDTH được rà soát và cập nhật, chỉnh sửa hàng năm hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình sao cho phù hợp với mục tiêu đào tạo.

Ninh Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1	Phan Thị Hồng Duyên	1970	GVC 2011	Tiến sỹ, 2012 Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Lịch sử tư tưởng Việt Nam
2	Đỗ Thị Yên	1985	GV 2015	Thạc sỹ, 2012 Việt Nam	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin - PLĐC,QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
3	Vũ Tuệ Minh	1984	GV 2009	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
4	Đoàn Sỹ Tuấn	1978	GVC 2018	Tiến sỹ 2019, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Nguyễn Thị Thu Dung	1988	GV 2014	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	- Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam - Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	Đào Thị Thu Phương	1985	GV 2009	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- PLĐC,QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
7	Vũ Thị Hương Giang	1984	GVC 2020	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Đạo đức và phương pháp dạy đạo đức ở tiểu học
8	Lê Thị Lan Anh	1985	GVC 2020	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Lịch sử tư tưởng Việt Nam
9	Phạm Thanh Xuân	1982	GV 2005	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng cộng sản VN - PLĐC,QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
10	Hoàng Diệu Thúy	1976	GVC 2018	Tiến sỹ, 2019, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Tư tưởng HCM - Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non.
11	Dương Trọng Hạnh	1969	GVC 2020	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

12	Nguyễn Thị Thu Thủy	1981	GV 2014	Thạc sỹ, 2021, Việt Nam	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin - PLĐC,QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
13	Phạm Thu Quỳnh	1988	GV 2011	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	- PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
14	Bùi Thị Thu Hiền	1988	GV 2010	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin
15	Vũ Thị Hồng	1978	GVC 2018	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Phương pháp NCKH - Tâm lý học đại cương - Tâm lý học tiểu học - Giao tiếp sư phạm - Thực hành SPTX 1 - Kỹ năng quản lý lớp ở tiểu học
16	Nguyễn Thị Nguyệt	1976	GVC 2018	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương - Giao tiếp sư phạm - Kỹ năng quản lý lớp ở tiểu học - Đánh giá trong giáo dục tiểu học - Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học - Phương pháp nghiên cứu khoa học
17	Phạm Thị Trúc	1980	GVC 2020	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	- Giao tiếp sư pham - Tâm lý học tiểu học - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học tiểu học - Thực hành SPTX 1 - Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học - Kỹ năng quản lý lớp ở tiểu học - Đánh giá trong giáo dục tiểu học - Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học
18	Nguyễn Thị Thịnh	1981	GVC 2018	Tiến sỹ, 2016, Việt Nam	- Tâm lý học tiểu học - Tâm lý học đại cương - Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học
19	Trần Thị Tân	1990	GV 2018	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam	- Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương - Giáo dục học tiểu học - Phương pháp nghiên cứu khoa học - Giao tiếp sư phạm

20	Nguyễn Thị Minh Ngọc	1977	GVC 2011	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Giáo dục học đại cương - Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học
21	Đặng Thị Thu Hà	1979	GVC 2018	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	- Tin học đại cương
22	Nguyễn Tất Thắng	1979	GVC 2018	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Tin học đại cương
23	Bùi Thị Tuyết	1985	GVC 2020	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- ƯDCNTT trong dạy học ở tiểu học
24	Đồng Thị Thu	1979	GVC 2018	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	- ƯDCNTT trong dạy học ở tiểu học
25	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	1978	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
26	Mai Thị Thu Hân	1981	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
27	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	1984	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
28	Dương Thị Ngọc Anh	1977	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2009 Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
29	Nguyễn Thị Miền	1986	GV 2012	Thạc sỹ, 2012 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
30	Hoàng Thị Tuyết	1978	GVC 2018	Thạc sỹ, 2014 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
31	Đinh Thị Thùy Linh	1987	GV 2009	Thạc sỹ, 2014 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
32	Bùi Thị Nguyên	1983	GV 2015	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
33	Đinh Thị Thu Huyền	1983	GV 2011	Thạc sỹ, 2017 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH

34	Nguyễn Thị Thúy Huyền	1986	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2013 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
35	Nguyễn Thị Lệ Thu	1988	GV 2012	Thạc sỹ, 2017 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
36	Phạm Đức Thuận	1980	GV 2014	Tiến sỹ, 2022, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
37	Nguyễn Thị Hoàng Huế	1982	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
38	Đặng Thanh Điềm	1989	GV 2011	Thạc sỹ, 2021, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
39	Nguyễn Thị Liên	1983	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
40	Nguyễn Thị Huệ	1989	GV 2010	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
41	Phạm Thanh Tâm	1984	GV 2008	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	- Tiếng Anh1,2,3
42	Đỗ Thị Hồng Thu	1984	GV 2007	Thạc sĩ 2012 Việt Nam	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
43	Trần Thị Thu	1984	GV 2010	Thạc sĩ, 2016 Việt Nam	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
44	Nguyễn Thị Hằng	1985	GV 2007	Thạc sĩ, 2019 Việt Nam	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
45	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1985	GVC 2020	Thạc sĩ, 2018 Việt Nam	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
46	Dương Thị Dung	1987	GV 2010	Thạc sĩ, 2016 Việt Nam	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
47	Nguyễn Hồng Thủy	1991	GV 2014	Thạc sĩ 2022	- Cơ sở văn hóa Việt Nam
48	Đinh Thành Công	1985	GV 2010	Thạc sỹ, 2013 Việt Nam	- Giáo dục thể chất1,2,3

49	Lê Hồng Phượng	1978	GVC 2020	Thạc sỹ, 2015, Trung Quốc Cử nhân, 2000, Việt Nam	- Giáo dục thể chất1,2,3
50	Đoàn Thị Thơm	1983	GV 2007	Thạc sỹ, 2014, Việt Nam	- Giáo dục thể chất1,2,3
51	Đinh Thị Hoa	1982	GVC 2020	Thạc sỹ, 2011, Trung Quốc	- Giáo dục thể chất1,2,3
52	Nguyễn Văn Hiếu	1983	GV 2010	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	- Giáo dục thể chất1,2,3
53	Đinh Văn Viễn	1979	GVC 2018	Tiến sỹ 2019, Việt Nam	- Lịch sử văn minh - Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học
54	Phạm Thị Loan	1977	GV 1999	Thạc sỹ 2004, Việt Nam	- Lịch sử văn minh
55	Nguyễn Thanh Hòa	1983	GVC 2020	Thạc sỹ 2009, Việt Nam	- Lịch sử văn minh
56	Lê Thị Huệ	1977	GVC 2020	Thạc sỹ 2007, Việt Nam	- Lịch sử văn minh - Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học
57	Lương Thị Tú	1986	GVC 2020	Thạc sỹ 2015, Việt Nam	- Lịch sử văn minh - Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học
58	Nguyễn Thị Thu Giang	1977	GVC 2020	Thạc sỹ 2005, Việt Nam	- Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học
59	Hoàng Thị Bằng	1974	GVC 2020	Thạc sĩ, 2003, Việt Nam	- Sinh lí học trẻ em LTTH
60	Phạm Văn Cường	1983	GV 2008	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- GDMT trong trường tiểu học - Cơ sở TN - XH ở tiểu học
61	Đinh Bá Hòe	1981	GV 2009	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- GDMT trong trường tiểu học - Cơ sở TN - XH ở tiểu học - Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học

62	Nguyễn Thị Tố Uyên	1978	GV 2009	Thạc sĩ, 2008, Việt Nam	- GDMT trong trường tiểu học - PPDH TN-XH ở TH - Dạy học ở TH theo PP BTNB
63	Lê Thị Tâm	1980	GVC 2018	Tiến sĩ, 2013, Việt Nam	- GDMT trong trường tiểu học - PPDH TN-XH ở TH - Dạy học ở TH theo PP BTNB - Tích hợp GDMT trong DH các môn TN-XH ở tiểu học
64	Bùi Thị Phương	1983	GV 2009	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Cơ sở TN-XH ở tiểu học
65	Phạm Thị Hương Thảo	1981	GVC 2020	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Sinh lí học trẻ em LTTH
66	Bùi Thùy Liên	1985	GVC 2020	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Sinh lí học trẻ em LTTH
67	Nguyễn Thị Loan	1979	GVC 2020	Thạc sĩ, 2006, Việt Nam	- Sinh lí học trẻ em LTTH
68	Hoàng Phúc Ngân	1991	GV 2017	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	- Sinh lí học trẻ em LTTH
69	Lưu Thanh Ngọc	1980	GV 2003	Tiến sĩ, 2017, Nga	- Sinh lí học trẻ em LTTH
70	Trần Thị Thanh Phương	1980	GV 2009	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Cơ sở TN-XH ở tiểu học - GDMT trong trường tiểu học
71	Lê Thị Thu Thủy	1983	GV 2009	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Cơ sở TN-XH ở tiểu học
72	Trần Thị Huyền Phương	1975	GVC 2011	Thạc sĩ 2001 Việt Nam	- Thi pháp Văn học thiếu nhi - Cảm thụ văn học - Văn học
73	Nguyễn Thị Phương	1973	GVC 2011	Thạc sĩ 2001 Việt Nam	- Văn học
74	Nguyễn Mạnh Quỳnh	1970	GVC	Tiến sĩ, 2004 Việt Nam	- Thi pháp Văn học thiếu nhi - Cảm thụ văn học
75	Tạ Hoàng Minh	1979	GVC	Tiến sĩ,	- Thi pháp Văn học thiếu nhi

			2020	2014, Việt Nam	- Cảm thụ văn học
76	Lê Thị Thu Hoài		GVC, 2020	Thạc sĩ 2007 Việt Nam	- Tiếng Việt 1 - Tiếng Việt 2
77	An Thị Ngọc Lý	1987	GV, 2012	Thạc sĩ 2011 Việt Nam	- Tiếng Việt 1 - Tiếng Việt 2
78	Đỗ Thị Bích Thủy	1989	GV, 2013	Thạc sĩ 2019 Việt Nam	- Thi pháp Văn học thiếu nhi - Văn học - Cảm thụ văn học
79	Nguyễn Thị Thu	1982	GVC, 2020	Thạc sĩ 2010 Việt Nam	- Cảm thụ văn học - Thi pháp Văn học thiếu nhi
80	Vũ Phương Thảo	1984	GV 2010	Thạc sĩ, 2009 Việt Nam	- Văn học - Tiếng Việt
81	Phạm Thị Hồng Tâm	1985	GVC, 2020	Thạc sĩ 2012 Việt Nam	- Tiếng Việt 1 - Tiếng Việt 2
82	Phạm Thị Thu Hiền	1982	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học
83	Hoàng Thị Hường	1984	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học
84	Phạm Văn Thiên	1976	GV 2016	Thạc sĩ, 2014 Việt Nam	- Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học - Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng
85	Phạm Thị Thanh Mai	1989	GV 2012	Việt Nam	- Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học - Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng
86	Trần Việt Hùng	1969	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012 Trung Quốc	- Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học - Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học
87	Nguyễn Thị Thanh Nga	1984	GV 2021	Thạc sĩ, 2020 Việt Nam	- Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học - Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học

88	Trương Ngọc Dương	1985	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học
89	Phạm Văn Cường	1969	GVC 2006	Thạc sĩ 2003, Việt Nam	- Thực hành giải toán ở tiểu học - Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh Tiểu học - CĐ toán Tiểu học nâng cao - PPDH Toán ở tiểu học 1 - PPDH Toán ở tiểu học 2 - Thực hành PPDH Toán ở TH - Phát triển năng lực dạy học toán cho học sinh ở tiểu học
90	Nguyễn Thị Hiền	1987	GV 2010	Thạc sĩ, 2018, Việt nam	- PPDH Toán ở tiểu học 1 - PPDH Toán ở tiểu học 2 - Thực hành PPDH Toán ở TH - Phát triển năng lực dạy học toán cho học sinh Tiểu học - Thực hành giải toán ở Tiểu học
91	Dương Thu Hương	1994	GV 2016	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	- PPDH Toán ở tiểu học 1 - PPDH Toán ở tiểu học 2 - Thực hành giải toán ở Tiểu học - Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh Tiểu học - Phát triển năng lực dạy học toán cho học sinh ở tiểu hóc
92	Đặng Thị Thu Hiền	1985	GVC 2020	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	- CĐ Toán tiểu học nâng cao - Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh Tiểu học - Toán học 1
93	Bùi Thị Hải Yến	1989	GV 2015	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Thực hành giải Toán ở Tiểu học - Thực hành PPDH Toán ở TH - Toán học 3
94	Nguyễn Thị Nhàn	1987	GVC 2020	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	- Toán học 1 - Toán học 3
95	Đinh Bích Hảo	1987	GV 2010	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	- Toán học 3
96	Ninh Tiến Nam	1987	GV 2020	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	- Toán học 1 - Toán học 3 - Thực hành giải toán ở Tiểu học - CĐ Toán tiểu học nâng cao

97	Vũ Thị Ngọc Ánh	1986	GV 2010	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	- Toán học 2 - Thực hành giải toán ở Tiểu học
98	Lê Thị Hồng Hạnh	1982	GVC 2020	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Toán học 1 - Toán học 2 - Thực hành giải toán ở Tiểu học
99	Phạm Thị Minh Thu	1992	GV 2014	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Toán học 1 - Toán học 3 - Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh Tiểu học - CĐ Toán Tiểu học nâng cao
100	Bùi Thị Hồng	1980	GV, 2016	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	- PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1,2 - Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học - DH phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học - Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt - Bồi dưỡng HSG Tiếng Việt ở tiểu học - Thực hành SPTX 2,3
101	Đỗ Hồng Lĩnh	1992	GV, 2017	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	- PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1,2 - Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt - Bồi dưỡng HSG TV ở tiểu học - DH phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học
102	Bùi Thị Kim Phụng	1982	GVC 2020	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Quản lí trong GDTH - Phát triển chương trình GDTH
103	Lê Thị Thu Hương	1983	GV, 2016	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- PPDH TN – XH ở tiểu học - Tích hợp GDMT trong dạy học các môn TN–XH ở tiểu học - Dạy học ở TH theo PP BTNB - Dạy học PTNL môn TN-XH, KH ở tiểu học - Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học - THSPTX 2,3 - Phát triển chương trình GDTH
104	Đàm Thu Vân	1983	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Quản lí trong GDTH
105	Phạm Thị Thanh Hà	1985	GV 2021	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	- Rèn kĩ năng sử dụng TV - Bồi dưỡng HSG TV ở tiểu học - DH phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học

PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học tiếng Anh	01	75m2/phòng	- Máy tính	41	- Tiếng Anh 1, 2, 3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
				- Tai nghe	41	
				- Loa đài, đĩa	05	
2	Giảng đường	G1, 18 G2, 15 G4, 14	75m2/phòng (2 phòng 150m2/phòng)	- Máy chiếu	34	- Các học phần thuộc chương trình đào tạo
				- Hệ thống tăng âm	02	
				- Bảng viết	32	
3	Phòng thực hành máy tính	4	75m2/phòng	- Máy tính	164	- Tin học đại cương - Ứng dụng CNTT trong GDTH
				- Các thiết bị đi kèm	164	
4	Phòng thực hành NVTH	2	75m2/phòng	- Đồ dùng thực hành		- Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2,3 - Chữ viết và rèn chữ viết ở TH
				- Bảng ôli	50m2	
				- Tủ đựng đồ	80	
5	Phòng âm nhạc	2	75m2/phòng	- Bảng viết	2	- Công tác Đội và Sao NĐ - Âm nhạc và PPDH Âm nhạc
				- Đàn organ	50	
6	Phòng mỹ thuật	2	75m2/phòng	- Bảng viết	2	- Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở TH - Thủ công – KT và PPDH TC-KT ở TH
				- Máy chiếu	2	
				- Giá vẽ	30	
				- Mẫu vẽ	bộ	
				- Họa phẩm		

2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1.242m2 (gồm 6 phòng: P. Giáo trình, P. Tham khảo, P. Sách giáo khoa, P. Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, P. Ngoại văn, P. Tài liệu nội sinh - Tạp chí).
- Diện tích phòng đọc: 170 m2
- Số chỗ ngồi: 150 chỗ.
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 08 máy.

- Thư viện điện tử: Quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng hệ quản trị Thư viện điện tử tích hợp ILIB (Biên mục tài liệu theo chuẩn quốc gia, mượn- trả tài liệu, tra cứu, thông tin bạn đọc, in thẻ, quyết mã vạch,...).

- Trang tra cứu OPAC của Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện trong nước (Thư viện quốc gia Việt Nam; Trung tâm thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào Trường Đại học Vinh; Trung tâm Thông tin và Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trung tâm học liệu & Công nghệ thông tin Trường Đại học Thái Nguyên; Thư viện Trung tâm Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh).

- Nhà trường có cơ sở dữ liệu để tra cứu tài liệu liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu gồm: CSDL của Thư viện Đại học Hoa Lư và CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.

- Số lượng sách/tài liệu in ấn: 9.150 đầu với 145.000 bản.

Trong đó: sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hệ đại học, cao đẳng có gần 8.100 đầu với 131.000 bản. Sách phổ thông có hơn 1.000 đầu với gần 14.000 bản.

- Nguồn học liệu số: Được quyền khai thác, sử dụng trực tuyến trên CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

3. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản trên TV	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Triết học Mác-Lênin
2	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia	2014	400	
3	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Kinh tế chính trị Mác- Lênin
4	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lê nin: Dành cho bậc đại học – hệ không chuyên Lý luận chính trị	Ngô Tuấn Nghĩa (Chủ biên), Nguyễn Khắc Thanh,	Tài liệu phục vụ tập huấn chuyên ngành	2019	100	

		Đoàn Xuân Thủy	tháng 8 năm 2019			
5	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin: Dùng cho sinh viên đại học không chuyên lí luận chính trị	Ngô Thái Hà (Chủ biên), Đào Thị Ngọc Minh, Hoàng Thị Thinh	Đại học Sư phạm Hà Nội	2021	200	
6	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin	Nguyễn Viết Thông (Chủ biên), Bành Tiến Long, Trần Thị Hà	Chính trị Quốc gia Hà Nội	2011	27	Chủ nghĩa xã hội khoa học
7	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	
8	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	12	
9	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Viết Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2006	1	
10	Hỏi – đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Thạch	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2005	8	
11	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Tư tưởng Hồ Chí Minh
12	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2005	12	
13	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2009	15	
14	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

15	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam : Dùng cho các trường Đại học, cao đẳng	Lê Mậu Hãn, Trình Mưu (Đồng chủ biên), Vũ Quang Hiển,..	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	9	
16	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2001	1	
17	Giáo trình pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2007	203	Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD- ĐT
18	Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	Phạm Viết Vượng (chủ biên)	ĐHSP	2006	80	
19	Giáo trình pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	ĐHSP	2016	10	
20	Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013		Chính trị Quốc gia	2014	20	
21	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	ĐHSP	2017	530	Tâm lí học đại cương
22	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2008	15	
23	Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lý học đại cương	Phan Trọng Ngọ	ĐHSP	2005	26	
24	Giáo dục học tiểu học I	Đặng Vũ Hoạt- Phó Đức Hòa	ĐHSP	2008	20	Giáo dục học đại cương
25	Những vấn đề chung của GDH	Thái Duy Tuyên	ĐHSP	2008	41	

26	Giáo dục học, Dự án phát triển giáo viên tiểu học	Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Thị Bích Hạnh, Hồ Văn Liên, Mai Ngọc Luông, Vũ Khắc Tuân	Giáo dục	2007	112	
27	Giáo trình GDH (Tập 1)	Trần Thị Tuyết Oanh	ĐHSP	2013	10	
28	Bài tập giáo dục học	Phạm Viết Vượng	ĐHSP	2008	30	
29	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	Đại học Quốc gia Hà Nội	2000	4	Phương pháp nghiên cứu khoa học
30	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục	2014	99	
31	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	PGS.TS Phó Đức Hòa	ĐHSP	2009	40	
32	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	Giáo dục	1998	38	
33	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 1
34	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	
35	New Headway Pre-Intermediate (Student's Book + Workbook) The Third edition	Liz & John Soars, Lê Thuý Hiền (Giới thiệu)	H. : Khoa học xã hội	2009	147	

36	Cambridge Key English Tests (KET), Books 1-3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
37	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	
38	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	Tiếng Anh 2
39	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University Press	2019	19	
40	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	
41	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
42	Cambridge Key English Tests (KET), Books 4-5,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
43	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T2	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	356	
44	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2013	333	

45	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University	2019	19	Tiếng Anh 3
46	Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key, in lần thứ 9	Mann, M., & Taylore, S.	Oxford: MacMillan Education	2015	26	
47	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
48	New English File: Intermediate (Work book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	7	
49	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	
50	Cambridge Preliminary English Tests 4,5,6: with answers,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2015	25	
51	Tin học đai cương	Phạm Thị Thanh, Đồng Thị Thu, Đào Sỹ Nhiên, Đặng Thị Thu Hà, Bùi Thị Tuyết, Phùng Thị Thao, Phạm Xuân Nguyện, Lã Đăng Hiệp	Xây dựng	2016	21	Tin học đai cương
52	Microsoft Office Word 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh	2018	30	

53	Microsoft Office Powerpoint 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh	2019	30	
54	Microsoft Office Excel 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh	2018	30	
55	Giáo trình thể dục – Tập 1	Phạm Nguyên Phùng	Thể dục thể thao	2012	20	Giáo dục thể chất 1
56	Giáo trình thể dục – Tập 2	Phạm Nguyên Phùng	Thể dục thể thao	2013	20	
57	Giáo trình điền kinh	Nguyễn Văn Thời	Thể dục thể thao	2014	20	
58	Bài tập chuyên môn trong điền kinh	Quang Hưng	Thể dục thể thao	2004	20	
59	Luật thi đấu điền kinh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thể thao và Du lịch	2018	20	Giáo dục thể chất 2
60	Giáo trình bóng chuyền	Đặng Hùng Mạnh	Thể dục thể thao	2013	20	
61	Luật Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thể thao và Du lịch	2018	20	Giáo dục thể chất 3
62	Giáo trình Cầu lông	Phạm Xuân Thành	Thể dục thể thao	2014	20	
63	Luật Cầu lông	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thể thao và Du lịch	2015	20	

64	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Giáo dục	2008, 2011	104	Cơ sở văn hóa Việt Nam
65	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Giáo dục	2007, 2010, 1997	122	
66	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đặng Đức Siêu	ĐHSP, Hà Nội	2004	47	
67	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh (Cb)	Giáo dục Việt Nam	2009	15	Lịch sử văn minh thế giới
68	Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại	Lương Ninh (Cb)	Giáo dục Việt Nam	2009	10	
69	Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại	Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc	Giáo dục, Hà Nội	2007	2	
70	Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại	Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc	Giáo dục, Hà Nội	2007	2	
71	Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại	Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc	Giáo dục, Hà Nội	2007	2	
72	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng (Cb)	Giáo dục, Hà Nội.	2008	40	
73	Almanach những nền văn minh thế giới		VHTT, Hà Nội	1999	1	

74	Sinh lý học trẻ em	Trần Trọng Thủy	ĐHSP	2007	160	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học
75	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan	ĐHSP	2017	11	
76	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Lê Thanh Vân	ĐHSP	2015	10	
77	Giáo trình tâm lý học tiểu học	Bùi Văn Huệ (chủ biên)	ĐHSP	2008	55	Tâm lý học tiểu học
78	Tâm lý học (Tài liệu đào tạo GV Tiểu học - Dự án phát triển giáo viên tiểu học)	Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên)	ĐHSP	2007	96	
79	Tâm lí học tiểu học và tâm lí học sư phạm	Nguyễn Thị Bích Hạnh (chủ biên)	Giáo dục	2009	05	
80	Giáo dục học tiểu học I	Đặng Vũ Hoạt- Phó Đức Hòa	ĐHSP	2008	10	Giáo dục học tiểu học
81	Giáo dục học tiểu học II	Đặng Vũ Hoạt - Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2011	10	
82	Giáo dục học tiểu học và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	Phạm Thị Trúc	Tài liệu lưu hành nội bộ	2018	01	
83	Giáo dục học tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2015	30	
84	Giáo dục học	Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Thị Bích Hạnh, Hồ Văn Liên	Giáo dục	2007	112	

85	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học (dự án phát triển giáo viên tiểu học), (Tài liệu bồi dưỡng giáo viên tiểu học)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục, Hà Nội	2006	43	Giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt ở tiểu học
86	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho	Giáo dục Việt Nam	2012	10	
87	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	Nguyễn Xuân Hải, Lê Thị Thuý Hằng, Trần Thị Thiệp	Giáo dục	2011	10	
88	Hướng dẫn nội dung, phương pháp giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn số 9890/BGDĐT – GDTH	Bộ Giáo dục và Đào tạo (17/09/2010)		2010		
89	Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật	Bộ Giáo dục và Đào tạo (17/09/2007)		2007		
90	Đánh giá kết quả học tập ở Tiểu học	Hoàng Thị Tuyết, Vũ Thị Phương Anh	Giáo dục	2006	158	Đánh giá trong giáo dục tiểu học
91	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Phó Đức Hòa	ĐHSP	2018	15	
92	Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục	PGS.TS. Nguyễn Công Khanh - PGS.TS. Đào Thị Oanh- ThS. Lê Mỹ Dung	ĐHSP	2014 2019	5 20	
93	Giáo trình Giáo dục học (tập 2)	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	ĐHSP	2008	10	

94	Giáo trình Giáo dục học (tập 2)	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	ĐHSP	2012	10	
95	Giáo trình Giáo dục học (tập 2)	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	ĐHSP	2013	520	
96	Giáo trình Giáo dục học (tập 2)	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	ĐHSP	2016 2018	20 60	
97	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	Bùi Thị Tuyết, Đồng Thị Thu	Tài liệu lưu hành nội bộ	2022	1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học
98	Phương tiện kỹ thuật dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	Đào Thái Lai, Nguyễn Thanh Hải, Vũ Thị Thái, Vũ Mạnh Xuân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2009	151	
99	Microsoft Office Powerpoint 2013	IIG Việt Nam	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh	2019	30	
100	Văn học	Cao Đức Tiến (CB)	Giáo dục	2007	31	Văn học
101	Từ điển thuật ngữ văn học	Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi	Đại học Quốc gia	1997	3	
102	Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		
103	Các bộ sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học theo chương trình GDPT 2018					
104	Giáo trình Lí luận văn học	Trần Đình Sử (chủ biên)	ĐHSP	2008	100	

105	Giáo trình văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2011	20	
106	Dế Mèn phiêu lưu kí	Tô Hoài	Văn học	1998	9	
107	Góc sân và khoảng trời	Trần Đăng Khoa	Văn học	2006	9	
108	Truyện cổ Anđecxen	Trần Minh Tâm (dịch)	Văn học	2006	2	
109	Truyện cổ Grim	Duy Anh (tuyển chọn)	Văn học	1995	6	
110	Giáo trình Tiếng Việt 1	Lê A (CB)	ĐHSP	2015	30	Tiếng Việt 1
111	Giáo trình Tiếng Việt 2	Lê A (CB)	ĐHSP	2016	30	
112	Tiếng Việt - Dự án phát triển giáo viên Tiểu học	Lê A (CB)	Giáo dục, ĐHSP		107	
113	Giáo trình Ngữ âm tiếng Việt	Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng	Giáo dục, ĐHSP	1994	4	
114	Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt	Đỗ Hữu Châu	Đại học Quốc gia, Hà Nội	1997	33	
115	Sách giáo khoa Tiếng Việt các lớp 1, 2, 3, 4, 5		Giáo dục			

116	Giáo trình Tiếng Việt 3	Lê A (cb) – Phan Phương Dung – Đặng Kim Nga	ĐHSP	2015	21	
117	Giáo trình Tiếng Việt 1	Lê A, Đỗ Xuân Thảo	ĐHSP	2015	30	
118	Văn bản và liên kết trong tiếng Việt	Diệp Quang Ban	Giáo dục	2008	27	Tiếng Việt 2
119	Phong cách học tiếng Việt	Đinh Trọng Lạc (cb) - Nguyễn Thái Hòa	Giáo dục	2008	10	
120	Ngữ pháp tiếng Việt tập 1,2	Diệp Quang Ban	Giáo dục	1998	48	
121	Toán học 1	Phan Thị Tình	ĐH Thái Nguyên	2017	100	
122	Toán học 1 - dành cho sinh viên chuyên ngành giáo dục Tiểu học, trình độ đại học	Đinh Bích Hảo	Tập bài giảng Đại học Hoa Lư	2020	50	
123	Lý thuyết số	Trần Diên Hiển	Giáo dục, ĐHSP	2017	53	
124	Cơ sở lý thuyết tập hợp và lôgic toán	Trần Diên Hiển	Giáo dục, ĐHSP	2007	65	Toán học 1
125	Các tập hợp số	Trần Diên Hiển	Giáo dục	2007	74	
126	Lí thuyết số	Nguyễn Hữu Hoan	ĐHSP	2010	30	

127	Mở đầu về lí thuyết xác suất và các ứng dụng	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục Việt Nam	2020	100	Toán học 2
128	Thống kê và ứng dụng	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục Việt Nam	2020	100	
129	Nhập môn hiện đại xác suất và thống kê	Đỗ Đức Thái, Nguyễn Tiến Dũng	ĐHSP	2010	40	
130	Cơ sở toán học của môn Toán tiểu học	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2018	100	
131	Hình học	Nguyễn Văn Đoành	Giáo dục	1998	10	Toán học 3
132	Hình học sơ cấp	Đào Tam	ĐHSPHN	2012	20	
133	Hình học Afin và hình học Ơclit trên những ví dụ và bài tập	Phạm Khắc Ban, Phạm Bình Đô	ĐHSPHN	2007	40	
134	Đại số tuyến tính và hình học giải tích	Đoàn Quỳnh	ĐHQGHN	2007	64	
135	Bài tập hình học Afin và hình học Ơclit	Hà Trầm	ĐHSPHN	2008	15	
136	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	Nguyễn Thị Thấn (cb)	ĐHSP	2018 2021	84 150	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội ở Tiểu học
137	Tự nhiên – Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội tập 1	Lê Văn Trưởng (cb)	Giáo dục	2007	60	

138	Tự nhiên - Xã hội và phương pháp dạy học	Bùi Phương Nga (cb)	Giáo dục	2006	6	
139	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	Giáo dục	2007	15	
140	Tiến trình lịch sử Việt Nam	Nguyễn Quang Ngọc		2011	96	
141	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	Lê Thông (Chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ, Lê Mỹ Dung	ĐHSPHN	2016	10	
142	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	Lê Thông (Chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ, Lê Mỹ Dung	ĐHSP	2016	10	
143	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I	Lê Phương Nga (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2016	50	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 1
144	Dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo CT GDPT mới	Lê Phương Nga (Chủ biên)	ĐHSP	2019	20	
145	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	20	
146	Dạy học phát triển năng lực môn tiếng Việt tiểu học	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2018	50	
147	Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2020	5	

148	Sách giáo khoa, sách giáo viên Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4, 5	CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018				
149	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học II	Lê Phương Nga (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2016	50	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 2
150	Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2020	5	
151	Chương trình GDPT môn Ngữ văn	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		
152	Dạy học phát triển năng lực môn tiếng Việt tiểu học	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2018	50	
153	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	20	
154	Sách giáo khoa, sách giáo viên Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4, 5	CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018				
155	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên),	Giáo dục, ĐHSP	2007	29	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học 1
156	Giáo trình phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Nguyễn Thị Châu Giang (chủ biên)	ĐH Vinh	2022	100	
157	Thiết kế bài soạn môn Toán phát triển năng lực học sinh Tiểu học.	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	50	

158	Hướng dẫn dạy học môn Toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	5	
159	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Đỗ Xuân Thảo, Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	30	
160	Hướng dẫn dạy học môn toán tiểu học theo chương trình phổ thông mới	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP	2019	30	
161	Sách giáo khoa, sách giáo viên Toán lớp 1,2,3,4,5 (theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018)				68	
162	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên)	Giáo dục, ĐHSP	2007	29	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học 2
163	Giáo trình phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Nguyễn Thị Châu Giang (chủ biên)	ĐH Vinh	2022	100	
164	Hướng dẫn dạy học môn toán tiểu học theo chương trình phổ thông mới	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP	2019	30	
165	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Đỗ Xuân Thảo, Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	30	
166	Thiết kế bài soạn môn Toán phát triển năng lực học sinh Tiểu học.	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2020	50	
167	Hướng dẫn dạy học môn Toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	5	
168	Sách giáo khoa, sách giáo viên Toán lớp 1,2,3,4,5 (theo CTGD phổ thông				68	

	hiện hành và CTGD phổ thông 2018)					
169	Giáo trình Phương pháp dạy học các môn học về Tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thị Thấn (chủ biên)	ĐHSP	2019	100	Phương pháp dạy học TN-XH ở Tiểu học
170	Chương trình giáo dục phổ thông môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí, (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		
171	Tự nhiên - xã hội và phương pháp dạy học TN-XH (Tập 2)	Lê Văn Trưởng (chủ biên)	Giáo dục	2007	34	
172	Giáo trình Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Nguyễn Thị Thấn (chủ biên	ĐHSP	2019	100	
173	Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và Xã hội theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Mai Sỹ Tuấn (chủ biên)	ĐHSP	2019	5	
174	SGK, SGV các môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1, 2, 3; Khoa học, Lịch sử - Địa lí lớp 4, 5 (theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018).					
175	Kĩ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Nguyễn Thuý Hồng, Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Văn Hiền	ĐHSP	2018	55	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học
176	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông	Nguyễn Thị Liên (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2017	01	

177	Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học: Dành cho giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục theo bộ tài liệu "Hoạt động trải nghiệm" từ lớp 1 đến lớp 5 (tập 1,2)	Nguyễn Quốc Vương, Lê Xuân Quang	ĐHSP	2018 2019	10 20	
178	Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2012	20	
179	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông	Nguyễn Thị Liên (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2017	1	
180	Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đinh Thị Kim Thoa (chủ biên)	ĐHSP	2019	25	
181	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở Tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2008	29	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở Tiểu học
182	Đạo đức và phương pháp giáo dục đạo đức (Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ THSP lên CĐSP)	Hà Nhật Thăng, Nguyễn Phương Lan	ĐHSP	2007	61	
183	SGK, SGV chương trình đạo đức các lớp 1,2,3,4,5 hiện hành	Bộ Giáo dục và đào tạo				
184	Thủ công – kĩ thuật và phương pháp dạy học thủ công - kĩ thuật	Đào Quang Trung (Chủ biên), Nguyễn Huỳnh Liễu, Trần Thị Thu, Hoàng Hương Châu	Giáo dục	2007	99	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học
185	Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12	Bộ Giáo dục và đào tạo		2018		

	năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)					
186	Hướng dẫn dạy học môn Tin học và Công nghệ theo CTGDPT mới (Phần Công nghệ)	Lê Huy Hoàng (chủ biên)	ĐHSP	2020	50	
187	Phương pháp dạy học thủ công - kĩ thuật	Đào Quang Trung	ĐHSP	2014	150	
188	SGK, SGV môn Công nghệ ở Tiểu học (lớp 3,4,5), (theo chương trình GDPT 2018).					
189	Âm nhạc và PP dạy học Âm nhạc	Hoàng Long, Hoàng Lân	ĐHSP	2016	10	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học
190	Âm nhạc và PP dạy học Âm nhạc	Hoàng Long	Giáo dục	2007	23	
191	Giáo dục Âm nhạc	Ngô Thị Nam	ĐHSP	2008	20	
192	Giáo trình Mĩ thuật và phương pháp dạy mĩ thuật	Nguyễn Quốc Toản (Chủ biên)	Giáo dục	2007	50	Mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật ở tiểu học
193	Giáo trình mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	ĐHSP	2017	293	
194	Chương trình giáo dục phổ thông môn Mĩ thuật (Ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Bộ Giáo dục và đào tạo		2018		
195	Hướng dẫn dạy học môn Nghệ thuật Tiểu học theo	Nguyễn Thị Đông (Chủ biên)	ĐHSP	2021	50	

	chương trình GDPT mới (Phần Mĩ thuật)					
196	SGK, SGV môn Mĩ thuật ở Tiểu học (lớp 1,2,3,4,5), (Theo CT GDPT 2018).					
197	English for Primary Education	Nhiều tác giả Tài liệu lưu hành nội bộ	Trường ĐH Hoa Lư	2023		Tiếng Anh chuyên ngành GDTH
198	How to Be an Outstanding Primary School Teacher (Outstanding Teaching), Continuum	David Dunn	First Edition edition, Bloombury Publishing	2011	1	
199	English for Education	Le Kim Dung & Nguyen Thi Ha	University of Education Publishing House	2009	1	
200	English Language Teaching Methodology 3	Le Thuy Linh	ĐHSP	2013	1	
201	Xu hướng mới dạy tiếng Anh cho trẻ mầm non và tiểu học	Nguyễn Quốc Hùng, MA	Phụ nữ Việt Nam	2020	1	
202	Truyện ngụ ngôn tiếng Anh "Fairy tales and fables"	Dương Đức Niệm	Giáo dục	1997	3	
203	Phát triển chương trình giáo dục	Nguyễn Đức Chính (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2017	10	Phát triển chương trình GDTH
204	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Đỗ Xuân Thảo (chủ biên)	ĐHSP	2009	30	
205	Phát triển chương trình giáo dục	Nguyễn Văn Khôi	ĐHSP	2013	30	

206	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2018	100	
207	Phát triển và quản lí chương trình giáo dục	Nguyễn Vũ Bích Hiền	ĐHSP	2020	5	
208	Chương trình Giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		
209	Rèn luyện kĩ năng thực hành Tiếng Việt	Hoàng Thị Lan (Chủ biên)	Giáo dục	2007	50	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt
210	Tiếng Việt thực hành	Đào Ngọc (Chủ biên)	Giáo dục	2007	60	
211	Rèn kĩ năng thực hành Tiếng Việt cho học sinh Tiểu học	Hoàng Thị Mai, Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Đông, Mai Hảo Yến	Giáo dục Việt Nam	2009	5	
212	Sách giáo khoa, sách giáo viên Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4, 5	CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018				
213	Bồi dưỡng HSG tiếng Việt ở tiểu học	Lê Phương Nga	ĐHSP	2016	90	Bồi dưỡng HSG tiếng Việt ở tiểu học
214	99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt	Đinh Trọng Lạc	Giáo dục	2008	30	
215	Ôn tập - Kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh môn Tiếng Việt (lớp 1,2,3,4,5)	Lê Phương Nga	ĐHSP	2019	5	

216	Rèn viết đúng, luyện viết hay	Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp	ĐHSP	2019	20	
217	Chiến thuật viết văn tiểu học	Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp	ĐHSP	2020	10	
218	Bài tập phát triển năng lực môn Tiếng Việt (lớp 1,2,3,4,5) theo định hướng CT GDPT mới	Đỗ Ngọc Thống (Tổng Chủ biên)	ĐHSP	2019	5	
219	Sách giáo khoa, sách giáo viên Tiếng Việt (lớp 1,2, 3, 4, 5)	Theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông		2018		
220	Cảm thụ văn học	Dương Thu Hương	ĐHSP	2015	30	Cảm thụ văn học
221	Nghiên cứu và cảm thụ văn học	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Văn học	2016	104	
222	Dạy văn cho học sinh tiểu học	Hoàng Hòa Bình	Giáo dục	2009	10	
223	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	Bùi Thanh Truyền (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2009	5	Thi pháp văn học thiếu nhi
224	Cảm thụ văn học	Dương Thị Hương	ĐHSP	2009	5	
225	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt tiểu học	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP	2018	50	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học
226	Chương trình GDPT môn Ngữ văn	Bộ Giáo dục và Đào tạo				
227	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	20	

228	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học I	Lê Phương Nga	ĐHSP Hà Nội	2016	50	
229	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học II	Lê Phương Nga	ĐHSP Hà Nội	2016	50	
230	Dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo CT GDPT mới	Lê Phương Nga	ĐHSP	2019	5	
231	Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP	2020	5	
232	Sách giáo khoa, sách giáo viên Tiếng Việt (lớp 1,2, 3, 4, 5)	Theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018				
233	Thực hành giải toán tiểu học tập 1	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2016	40	Thực hành giải toán ở tiểu học
234	Thực hành giải toán tiểu học tập 2	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2016	40	
235	Giáo trình chuyên đề rèn kĩ năng giải toán tiểu học	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2012	30	
236	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2021	100	
237	Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học	Trần Diên Hiển	Giáo dục Việt Nam	2009	5	Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học
238	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung	(Giáo trình đào tạo cử nhân giáo dục tiểu học).	2007	29	
239	Thực hành giải toán tiểu học tập 1	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2016	40	

240	Thực hành giải toán tiểu học tập 2	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2016	40	
241	Giáo trình chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học	Trần Diên Hiển	ĐHSP	2021	100	Chuyên đề Toán Tiểu học nâng cao
242	Phương pháp sáng tạo các bài toán Tiểu học tập 1	Nguyễn Ngọc Giang	ĐH QGHN	2017	50	
243	Phương pháp sáng tạo các bài toán Tiểu học tập 2	Nguyễn Ngọc Giang	ĐH QGHN	2017	50	
244	Thực hành phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Trần Ngọc Lan	ĐHSP	2012	17	Thực hành phương pháp dạy học toán ở Tiểu học
245	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên)	Giáo dục, ĐHSP	2007	26	
246	Hướng dẫn dạy học môn Toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới,	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	5	
247	Thiết kế bài soạn môn Toán phát triển năng lực học sinh Tiểu học.	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	50	
248	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Đỗ Xuân Thảo, Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	30	
249	Sách giáo khoa, sách giáo viên Toán lớp 1,2,3,4,5 (theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018)				68	
250	Hướng dẫn dạy học môn toán tiểu học theo chương trình phổ thông mới	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP	2019	30	

251	Dạy học phát triển năng lực môn toán tiểu học	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP	2019	50	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học
252	Thiết kế bài soạn môn Toán phát triển năng lực học sinh Tiểu học	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2020	50	
253	Hướng dẫn dạy học môn toán tiểu học theo chương trình phổ thông mới	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP	2019	30	
254	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	20	
255	Hướng dẫn dạy học môn Toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Vũ Quốc Chung	ĐHSP	2019	5	
256	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên)	Giáo dục, ĐHSP	2007	29	
257	Giáo dục môi trường	Lê Văn Trưởng, Nguyễn Kim Tiến (chủ biên) và CS	Giáo dục	2006	158	Giáo dục môi trường trong trường tiểu học
258	Khoa học môi trường	Lê Văn Khoa (chủ biên) và CS	Giáo dục	2012	20	
259	Sinh thái học và môi trường	Trần Kiên (chủ biên), Mai Sỹ Tuấn	Giáo dục	2007	44	
260	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về TN và XH	Nguyễn Thị Thấn	ĐHSP	2009	80	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn TN-XH
261	Giáo trình phương pháp dạy học các môn học về TN và XH	Nguyễn Thị Thấn (chủ biên)	ĐHSP	2019	100	

262	SGK Tự nhiên và Xã hội (lớp 1, 2, 3), Khoa học, Lịch sử - Địa lí (lớp 4, 5) (theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018)					
263	Dạy học ở tiểu học theo phương pháp "Bàn tay nặn bột"	Nguyễn Thị Thấn, Nguyễn Thị Thanh Hương.	Giáo dục	2018	12	Dạy học ở tiểu học theo phương pháp Bàn tay nặn bột
264	Vận dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" vào dạy học ở tiểu học theo CT GDPT mới	Nguyễn Thị Thấn, Nguyễn Thị Thanh Hương.	Giáo dục	2020	100	
265	Giáo trình phương pháp dạy học các môn học về Tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thị Thấn (cb)	ĐHSP	2019	100	
266	Dạy học Tự nhiên- Xã hội ở Tiểu học bằng phương pháp bàn tay nặn bột	Đỗ Thị Nga	Giáo dục	2018	34	
267	Dạy học phát triển năng lực môn Tự nhiên và Xã hội	Mai Sỹ Tuấn (Chủ biên)	ĐHSP	2018	20	Dạy học phát triển năng lực môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học ở tiểu học
268	Dạy học phát triển năng lực môn Khoa học	Mai Sỹ Tuấn (Chủ biên)	ĐHSP	2018	20	
269	Thiết kế bài học phát triển năng lực học sinh tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	ĐHSP	2019	20	
270	Giáo trình Phương pháp dạy học các môn học về TN-XH	Nguyễn Thị Thấn (chủ biên)	ĐHSP	2019	10	
271	Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học	Nghiêm Đình Vỳ, Lê Thông (Đồng Cb)	ĐHSP	2008	20	Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí ở tiểu học

272	Phương pháp dạy học Lịch sử, Tập 1,2	Phan Ngọc Liên (Cb)	ĐHSP	2017	20	
273	Lí luận dạy học địa lí	Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc	ĐHSP	2008	10	
274	Trò chơi học tập môn lịch sử và địa lí lớp 4, 5	Nguyễn Tuyết Nga (Cb)	Giáo dục	2008	10	
275	Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Phạm Hồng Tung (Cb)	ĐHSP	2019	5	
276	Sách giáo khoa, Sách giáo viên Lịch sử và Địa lí 4,5	Bộ Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục Việt Nam			
277	Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học	Ngô Vũ Thu Hằng (chủ biên)	ĐHSP	2020		Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học
278	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Thị Thanh Bình	ĐHSP	2018		
279	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lê	ĐHSP	2006	15	
280	Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông	Hà Nhật Thăng – Nguyễn Thị Kỷ - Nguyễn Dục Quang	Giáo dục, Hà Nội	2009	20	
281	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục, Hà Nội	2006	50	
282	Chữ viết và dạy chữ viết ở tiểu học	Lê A	ĐHSP	2014	60	Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học

283	Chương trình GDPT môn Ngữ văn (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		
284	Rèn kĩ năng thực hành Tiếng Việt cho học sinh tiểu học	Hoàng Thị Mai (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2009	5	
285	Dạy và học tập viết ở Tiểu học	Trần Mạnh Hưởng (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2018	50	
286	Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP	2020	5	
287	Sách giáo viên, sách giáo khoa Tiếng Việt, vở Tập viết lớp 1,2,3	Chương trình GDPT hiện hành và Chương trình GDPT 2018				
288	Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	ĐHSP	2014	30	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học
289	Giáo dục kĩ năng sống trong các môn học ở tiểu học (Tài liệu dành cho giáo viên), lớp 1,2,3,4,5	Hoàng Hòa Bình	Giáo dục	2014 2015 2016	1 bộ	
290	Chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	Nguyễn Thị Thịnh	Tài liệu giảng dạy (Lưu hành nội bộ)	2020	1	
291	Bài tập thực hành kĩ năng sống 1,2,3,4,5	Lưu Thu Thủy (chủ biên)	Giáo dục	2019	31 bộ	
292	Tổ chức giáo dục kĩ năng sống cho học sinh	Nguyễn Thị Út Sáu	ĐH Thái Nguyên	2021	10	

293	Giáo trình giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lũy	ĐHSP	2015	40	Giao tiếp sư phạm
294	Giao tiếp sư phạm	Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện	ĐHSP	2021	50	
295	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Thị Thanh Bình	ĐHSP	2018	10	
296	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lê	ĐHSP	2006	15	
297	Tài liệu lưu hành nội bộ Quản lí trong giáo dục tiểu học	Bùi Thị Kim Phụng		2023	50	Quản lý trong GD TH
298	Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông	Hà Nhật Thăng, Nguyễn Thị Kỷ, Nguyễn Dục Quang	ĐHSP	2009	9	
299	Một số vấn đề trong công tác chủ nhiệm lớp ở trường PTTH hiện nay	Nguyễn Thanh Bình (Ch.b.), Đào Thị Oanh, Vũ Thị Sơn	ĐHSP	2011	9	
300	Phát triển và quản lí chương trình giáo dục	Nguyễn Vũ Bích Hiền	ĐHSP	2020	5	
301	Giáo trình đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	Trần Kiểm	ĐHSP	2015	39	

302	Giáo trình bồi dưỡng hiệu trưởng trường Tiểu học - dùng trong các trường THCN, tập 1-6	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	ĐHSP	2006	14	
303	Nghi thức Đội TNTPHCM	Bùi Sỹ Tụng, Đào Ngọc Dung, Trần Quang Đức	ĐHSP	2005	46	Công tác Đội TNTPHCM và SNĐ
304	Hoạt động nghiệp vụ của Đội TNTPHCM	Bùi Sỹ Tụng, Lê Kiến Thiết, Phan Nguyên Thái, Nguyễn Trọng Tiến	ĐHSP	2005	48	
305	Nghi thức Đội Thiếu niên Tiền Phong Hồ Chí Minh	Bùi Sỹ Tụng (chủ biên), Đào Ngọc Dung, Trần Quang Đức	ĐHSP	2005	46	
306	LL và PP công tác Đội TNTPHCM	Trần Như Tỉnh, Phạm Văn Thanh, Phạm Bá Khoa	ĐHSP	2004	48	
307	Giáo trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên)	ĐHSP	2018	30	Thực hành SPTX 1
308	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Phạm Trung Thanh	ĐHSP	2004	35	
309	Bài tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Phạm Trung Thanh	ĐHSP	2008	35	
310	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (Dự án phát triển giáo viên tiểu học)	Nguyễn Việt Bắc (chủ biên)	Giáo dục	Minh 2007	150	

311	Giáo trình giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lũy	ĐHSP	2015 2017	40 10	
312	Các văn bản hiện hành quy định đối với giáo viên tiểu học (Sinh viên tra cứu trên http://moet.gov.vn)					
313	Giáo trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên)	ĐHSP	2009 2016 2017	20 30 50	Thực hành SPTX 2, 3
314	Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên)	ĐHSP	2020	5	
315	Hướng dẫn dạy học môn Toán tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Đỗ Đức Thái (Chủ biên)	ĐHSP	2019	30	
316	Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và Xã hội theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Mai Sỹ Tuấn (Chủ biên)	ĐHSP	2019	5	
317	Hướng dẫn dạy học môn Khoa học theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Mai Sỹ Tuấn (Chủ biên)	ĐHSP	2019	5	
318	Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Phạm Hồng Tung (Chủ biên)	ĐHSP	2019 2020	5 20	
319	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông Số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018.	Bộ Giáo dục và Đào tạo		2018		Thực tập sư phạm 1,2
320	Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên)	ĐHSP	2017	50	
321	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học I, II,	Lê Phương Nga	ĐHSP	2016	100	

322	Giáo trình Phương pháp dạy học các môn học về TN-XH	Nguyễn Thị Thấn (chủ biên)	ĐHSP	2019	100	
323	Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên)	Giáo dục và ĐHSP	2007	29	
324	SGK, SGV các môn học ở tiểu học lớp 1, 2, 3, 4, 5	Theo CTGD phổ thông hiện hành và CTGD phổ thông 2018				- Phát triển chương trình GDTH - Thực hành SPTX 2, 3 -Thực tập sư phạm 1,2